

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN SÂU THPT CHUYÊN  
MÔN: ĐỊA LÝ**

**Hà Nội, 12/2009**

# LỚP 10

## I. Mục đích

- Thống nhất trên phạm vi toàn quốc kế hoạch dạy học và nội dung dạy học môn Địa lí cho trường THPT chuyên.
- Thống nhất trên phạm vi toàn quốc nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi cấp THPT.

## II. Kế hoạch dạy học

Nội dung chuyên gồm có chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu với số tiết là:

- Chương trình nâng cao: 70 tiết (gồm cả ôn tập và kiểm tra)
- Chương trình chuyên sâu : 35 tiết

## III. Nội dung dạy học

### 3.1. Cấu trúc nội dung dạy học

- Nội dung nâng cao: được quy định trong chương trình nâng cao môn Địa lí, lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ- BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung chuyên sâu gồm 9 chuyên đề: 5 chuyên đề Địa lí tự nhiên (20 tiết), 4 chuyên đề Địa lí kinh tế - xã hội (15 tiết).

- + Chuyên đề 1: Trái Đất và bản đồ (5 tiết)
- + Chuyên đề 2: Địa hình bề mặt Trái Đất (3 tiết)
- + Chuyên đề 3: Khí quyển (5 tiết)
- + Chuyên đề 4: Thủy quyển (3 tiết)
- + Chuyên đề 5: Thổ nhưỡng và sinh quyển (4 tiết)
- + Chuyên đề 6: Một số vấn đề của địa lí dân cư (4 tiết)
- + Chuyên đề 7: Cơ cấu nền kinh tế (3 tiết)
- + Chuyên đề 8: Địa lí các ngành kinh tế (5 tiết)
- + Chuyên đề 9: Môi trường – tài nguyên và phát triển bền vững (3 tiết)

### 3.2. Nội dung chuyên sâu

#### Chuyên đề 1: Trái đất và bản đồ

Số tiết : 5

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Bản đồ</b>	<p><b>Kiến thức</b> Trình bày được các bước sử dụng bản đồ</p> <p><b>Kĩ năng</b> Sử dụng thành thạo bản đồ và Atlas địa lí: - Đo tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ bản đồ và lưới kinh, vĩ tuyến - Xác định vị trí địa lí tự nhiên, kinh tế - Mô tả địa hình, khí hậu, sông ngòi - Xác lập các mối liên hệ địa lí - Mô tả tổng hợp một khu vực địa lí. - Đọc, phân tích lát cắt địa hình và lát cắt tổng hợp. - Đọc và phân tích bản đồ kinh tế - xã hội</p>	- Thực hành trên bản đồ và Atlas địa lí (Tập bản đồ thế giới và các châu lục, Atlas địa lí Việt Nam)
2	<b>Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất</b>	<p><b>Kiến thức</b> - Giải thích được hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: Giờ trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể</p> <p><b>Kĩ năng</b> - Tính toán: tính giờ - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình để giải thích các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.</p>	
3	<b>Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời</b>	<p><b>Kiến thức</b> - Giải thích được hệ quả chuyển động quanh Mặt trời của Trái Đất: Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời, mùa và ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. - Giải thích một số hiện tượng địa lí trong thực tiễn</p> <p><b>Kĩ năng</b> - Tính toán: tính góc chiếu sáng (góc nhập xạ); vĩ độ địa lí, ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh. - Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình để trình bày và giải thích các hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất. - Vẽ hình biểu diễn chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo quanh Mặt Trời.</p>	- Hiện tượng mùa ở Việt Nam

#### Chuyên đề 2: Địa hình bề mặt Trái Đất

Số tiết 3:

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích được tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.	- Tác động đồng thời của nội và ngoại lực trong việc hình thành địa hình.

2	<b>Một số dạng địa hình lục địa</b>	- Trình bày được đặc điểm và giải thích được nguyên nhân hình thành một số dạng địa hình lục địa. <b>Kĩ năng</b> Nhận biết một số dạng địa hình qua tranh ảnh, thực tiễn và vận dụng kiến thức để giải thích.	- Các dạng địa hình kiến tạo và địa hình bóc mòn – bồi tụ
---	-------------------------------------	---	---

### Chuyên đề 3: Khí quyển

Số tiết: 5

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Phân bố nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất</b>	<b>Kiến thức</b> Trình bày và giải thích được sự thay đổi của nhiệt độ không khí (nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt độ) theo vĩ độ. <b>Kĩ năng</b> - Phân tích bản đồ các đường đẳng nhiệt tháng 1 và tháng 7 - Xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhiệt độ - Phân tích bảng số liệu về nhiệt độ.	- Nhìn chung nhiệt độ giảm dần từ xích đạo về hai cực phù hợp quy luật phân bố của năng lượng bức xạ mặt trời - Bán cầu mùa đông có sự giảm nhiệt độ nhanh - Nhiệt độ giảm theo vĩ độ ở Bắc và Nam bán cầu có sự khác nhau.
2	<b>Mưa và phân bố mưa</b>	<b>Kiến thức</b> - Giải thích được chế độ mưa và biến trình năm của mưa. - Phân tích được đặc điểm về lượng mưa của một số vùng trên Trái Đất và giải thích nguyên nhân. <b>Kĩ năng</b> - Phân tích bản đồ phân bố lượng mưa trên Trái Đất. - Xác định trên bản đồ một số khu vực có lượng mưa vào loại cao nhất, thấp nhất thế giới và giải thích. - Xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với lượng mưa ở một số địa điểm.	- Vùng xích đạo; hai vùng chí tuyến, hai vùng ôn đới và hai vùng cực của hai bán cầu; các hoang mạc.
3	<b>Khí áp và gió</b>	<b>Kiến thức</b> - Hiểu và trình bày được sự phân bố khí áp trên Trái Đất. - Nhận biết được các frông chính trên Trái Đất, các frông nóng và frông lạnh; ảnh hưởng của chúng tới thời tiết và khí hậu. - Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm gió mùa Châu Á	- Các đai khí áp và nguyên nhân hình thành

		<p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ khí áp và gió thế giới</li> <li>- Xác định trên bản đồ một số khu khí áp và giải thích.</li> <li>- Phân tích hình vẽ về frông nóng và lạnh</li> </ul>	
4	<b>Khí hậu</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết các yếu tố khí hậu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu</li> <li>- Trình bày và giải thích được đặc điểm của các đới khí hậu chính và một số kiểu khí hậu trên Trái Đất.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ khí hậu thế giới, bảng số liệu, biểu đồ khí hậu.</li> <li>- Xác định trên bản đồ vị trí của các đới, một số kiểu khí hậu và giải thích.</li> <li>- Đọc bản đồ thời tiết.</li> <li>- Xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với khí hậu ở một số địa điểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yếu tố khí hậu: nhiệt, ẩm, khí áp, gió.</li> <li>- Nhân tố ảnh hưởng: vĩ độ địa lí, hoàn lưu khí quyển, bề mặt đệm (lục địa, đại dương; địa hình; dòng biển, thảm thực vật,...)</li> </ul>

**Chuyên đề 4: Thủy quyển**

**Số tiết: 3**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Sông ngòi</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>Phân tích được mối quan hệ giữa địa hình, khí hậu với sông ngòi.</p> <p>Phân tích được mối quan hệ giữa Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất với hiện tượng thủy triều trên Trái Đất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng của địa hình, khí hậu tới mạng lưới và chế độ nước sông.</li> <li>- Nguyên nhân sinh ra thủy triều</li> </ul>
2	<b>Thủy triều</b>	<p>Phân tích được quy luật chuyển động của các dòng biển trong Đại dương thế giới và ảnh hưởng của chúng đến khí hậu các vùng ven biển nơi chúng chảy qua.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí của Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất trong các ngày triều cường, triều kém.</li> <li>- Hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh, tên một số dòng biển lớn.</li> </ul>
3	<b>Dòng biển</b>	<p><b>Kĩ năng</b></p> <p>Sử dụng bản đồ Tự nhiên thế giới, bản đồ Các dòng biển; tranh ảnh, hình vẽ về hiện tượng thủy triều.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng của các dòng biển đến khí hậu của bờ đông và bờ tây các lục địa.</li> </ul>

**Chuyên đề 5: Thổ nhưỡng, sinh quyển**

**Số tiết: 4**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Thổ nhưỡng</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được sự hình thành một số loại đất chính trên Trái Đất.</li> <li>- Trình bày và giải thích được đặc điểm chính của một số loại đất</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ Các nhóm đất chính trên thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Đất bắc cực và đài nguyên; các loại đất chính của ôn đới, nhiệt đới.</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát, nhận xét, phân tích các phẫu diện đất</li> <li>- Xác định trên bản đồ nơi phân bố của một số loại đất.</li> <li>- Xác lập các mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với sự hình thành đất ở một số địa điểm.</li> </ul>	- Khí hậu, địa hình, nước, thực vật
2	<b>Sinh quyển</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quy luật phân bố sinh vật theo địa đới và phi địa đới</li> <li>- Hiểu và trình bày được đặc điểm và sự phân bố của một số hệ sinh thái trên cạn, dưới nước</li> </ul> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ các thảm thực vật trên Trái Đất</li> <li>- Xác định trên bản đồ nơi phân bố một số thảm thực vật và giải thích.</li> <li>- Quan sát, nhận xét tranh ảnh các thảm thực vật</li> <li>- Xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với thực vật ở một số địa điểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái trên cạn theo địa đới và phi địa đới, hệ sinh thái nước mặn, nước ngọt, nước lợ</li> <li>- Khí hậu, đất, nước, địa hình...</li> </ul>

**Chuyên đề 6: Một số vấn đề của địa lí dân cư**  
Số tiết: 4

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Quy mô dân số và sự gia tăng dân số</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững quy mô dân số và đặc điểm của quy mô dân số thế giới</li> <li>- Biết được các “cường quốc” dân số và sự thay đổi thứ bậc của chúng thời kì 2005 – 2025 giải thích.</li> <li>- Hiểu và giải thích được xu hướng biến động gia tăng tự nhiên trên toàn thế giới và theo các nhóm nước</li> <li>- Hiểu và trình bày được các nguyên nhân gây ra biến động cơ học của dân số</li> </ul> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết phân tích, nhận xét các bảng số liệu, sơ đồ, biểu đồ và bản đồ về quy mô và gia tăng dân số</li> <li>- Biết vẽ biểu đồ, sơ đồ liên quan đến quy mô và gia tăng dân số</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô dân số ngày càng lớn</li> <li>- Tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển</li> <li>- Chỉ tính các quốc gia có quy mô &gt; 100 triệu người</li> <li>- 2 xu hướng chính của 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển</li> <li>- Lực hút – lực đẩy</li> <li>- Biểu đồ quy mô dân số</li> <li>- Bảng số liệu về dân số của các cường quốc dân số</li> <li>- Sơ đồ lực hút – lực đẩy...</li> </ul>

2	<b>Cơ cấu dân số</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được ảnh hưởng của cơ cấu dân số theo giới đến việc phát triển kinh tế - xã hội và khía cạnh xã hội của cơ cấu giới</li> <li>- Trình bày và giải thích đặc trưng cơ cấu dân số theo độ tuổi ở các nhóm nước</li> <li>- Hiểu được nội dung và ý nghĩa của cơ cấu dân số theo dân tộc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của từng giới</li> <li>- Cơ cấu dân số trẻ ở các nước đang phát triển và tình trạng già hóa dân số ở các nước phát triển</li> </ul>
---	----------------------	--	--

		<b>Kỹ năng</b> - Biết vẽ và phân tích các kiểu tháp dân số cơ bản - Biết tính toán cơ cấu dân số theo tuổi và giới, vẽ tháp dân số	- Tháp dân số các nước đặc trưng cho 3 kiểu cơ bản
3	<b>Các chủng tộc và tôn giáo chính trên thế giới</b>	<b>Kiến thức</b> - Trình bày được những nét cơ bản về phân bố các chủng tộc trên thế giới - Phân tích được vai trò của các tôn giáo trong đời sống kinh tế - xã hội - Biết và trình bày được đặc điểm, tình hình phân bố của 5 tôn giáo chủ yếu trên thế giới <b>Kỹ năng</b> Đọc và phân tích bản đồ các chủng tộc và tôn giáo trên thế giới	- Vai trò của tôn giáo trong nhận thức, trong hoạt động chính trị, kinh tế, đời sống văn hóa - 5 tôn giáo chủ yếu: Đạo Cơ Đốc, Đạo Hồi, Đạo Phật, Ấn Độ Giáo và Đạo Do Thái.
4	<b>Đô thị hóa</b>	<b>Kiến thức</b> - Biết và giải thích được các đặc điểm của đô thị hóa trên thế giới - Phân tích được tình hình đô thị hóa ở hai nhóm nước: phát triển và đang phát triển - Hiểu và trình bày được những ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội - môi trường <b>Kỹ năng</b> - Sử dụng thành thạo bản đồ Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới - Phân tích, nhận xét bảng số liệu các chùm đô thị lớn trên thế giới - Vẽ và phân tích biểu đồ về đô thị hóa	- 3 đặc điểm cơ bản  - Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực  - Một số nước tiêu biểu cho trình độ đô thị hóa khác nhau

### Chuyên đề 7: Cơ cấu nền kinh tế

Số tiết: 3

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Nguồn lực phát triển kinh tế và phân loại nguồn lực</b>	<b>Kiến thức</b> - Hiểu và trình bày được hai cách phân loại nguồn lực và ý nghĩa của từng nguồn lực đối với phát triển kinh tế - Phân tích được vai trò của các nhóm nguồn lực đối với phát triển kinh tế và mối quan hệ giữa chúng <b>Kỹ năng:</b> Xây dựng sơ đồ chi tiết các nguồn lực	- Phân loại theo nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ: + Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội + Nội lực và ngoại lực
2	<b>Cơ cấu nền kinh tế</b>	<b>Kiến thức</b> - Hiểu và trình bày được về cơ cấu nền kinh tế và các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế - Biết rõ được ý nghĩa của từng bộ phận và mối quan hệ giữa chúng - Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế - Phân tích được xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thế giới, ý	- Cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế

		nghĩa của sự chuyển dịch đối với phát triển kinh tế thế giới <b>Kỹ năng</b> Biết tính toán, vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu kinh tế từ số liệu cho sẵn	- Biểu đồ cơ cấu ngành kinh tế
3	<b>Một số tiêu chí đánh giá nền kinh tế</b>	<b>Kiến thức</b> - Hiểu và phân biệt được GDP và GNI - Hiểu được ý nghĩa của GDP/người và GNI/người <b>Kỹ năng:</b> Biết tính toán, vẽ, phân tích và giải thích về GDP, GNI, GDP/người, GNI/người	- Khái niệm, ý nghĩa và cách tính - Toàn thế giới, các nước thu nhập thấp, thu nhập trung bình và thu nhập cao, hoặc các nước phát triển và đang phát triển.

**Chuyên đề 8: Địa lí các ngành kinh tế**

**Số tiết: 5**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức độ cần đạt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Một số vấn đề của địa lí nông nghiệp</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích và giải thích được đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và cơ cấu ngành nông nghiệp - Hiểu rõ đặc điểm sinh thái, tình hình phát triển của các cây trồng, vật nuôi chính - Phân biệt rõ một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp <b>Kỹ năng</b> - Sử dụng thành thạo các bản đồ nông nghiệp - Tính toán, vẽ và nhận xét sơ đồ, biểu đồ, bản đồ - biểu đồ nông nghiệp	- So sánh với đặc điểm của SX công nghiệp - Cây lương thực, cây công nghiệp, trồng rừng - Gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản - Trang trại và vùng nông nghiệp - Bản đồ cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi - Bđ- biểu đồ cơ cấu và sản lượng lương thực - Biểu đồ tình hình phát triển của cây trồng, vật nuôi...
2	<b>Một số vấn đề của địa lí công nghiệp</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích và giải thích được đặc điểm của sản xuất công nghiệp và cơ cấu ngành công nghiệp - Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp và ý nghĩa của từng nhóm nhân tố - Hiểu rõ đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, tình hình phát triển của một số ngành công nghiệp quan trọng - Phân biệt được một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp <b>Kỹ năng</b> - Sử dụng thành thạo các bản đồ công nghiệp - Tính toán, vẽ, nhận xét và giải thích sơ đồ, biểu đồ công nghiệp	- So sánh với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp - Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội - Công nghiệp năng lượng, luyện kim, cơ khí, hóa chất - Khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp - Năng lượng, luyện kim đen - Các loại biểu đồ cột, đường và miền
		<b>Kiến thức</b> - Nắm vững khái niệm, cơ cấu, đặc điểm và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố các ngành dịch vụ - Phân tích và trình bày được đặc điểm của ngành giao thông vận tải, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành	- Nhấn mạnh đến ý nghĩa khác nhau của điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội - Đường sắt, đường ô tô, đường ống, đường thủy và đường hàng không



3	<b>Địa lí dịch vụ</b>	giao thông vận tải - Phân tích được các đặc điểm chính, tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải - Phân tích được vai trò và đặc điểm phát triển của ngành TTLL - Phân tích được đặc điểm thị trường thế giới và các tổ chức thương mại trên thế giới - Phân tích được vai trò và tình hình phát triển ngành du lịch trên TG	- WTO, EU, APEC...
		<b>Kỹ năng</b> - Phân tích, nhận xét bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu của các ngành dịch vụ - Biết tính toán và nhận xét các số liệu về giao thông vận tải - Vẽ biểu đồ thích hợp về các ngành dịch vụ.	

**Chuyên đề 9: Môi trường – tài nguyên và phát triển bền vững**  
**Số tiết: 3**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Môi trường và tài nguyên thiên nhiên</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân biệt được môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo và mối quan hệ giữa chúng. - Hiểu được chức năng của môi trường và các quan niệm khác nhau về vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người. - Biết được một số tài nguyên thiên nhiên và việc sử dụng chúng. <b>Kỹ năng</b> - Phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ về môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Biết cách tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.	- Tài nguyên đất, rừng, khoáng sản, tài nguyên năng lượng.

2	<b>Môi trường và sự phát triển bền vững</b>	<b>Kiến thức</b> - Hiểu và giải thích được khái niệm, các nguyên tắc phát triển bền vững, thực trạng và thách thức - Biết được vài nét về chương trình nghị sự 21 của Việt Nam - Hiểu được những vấn đề môi trường quan trọng của các nước phát triển và đang phát triển <b>Kỹ năng</b> Biết vận dụng những hiểu biết về môi trường và phát triển bền vững để phân tích tình hình (hoặc những vấn đề) môi trường địa phương.	- Nguyên tắc của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển WCED – Agenda 21
---	---	---	---

**IV. Giải thích và hướng dẫn thực hiện**

**4.1. Kế hoạch dạy học**

- Nội dung nâng cao: Thực hiện theo kế hoạch và phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT.
- Nội dung chuyên sâu: Việc sắp xếp các chủ đề chuyên sâu bám sát theo nội dung chương trình nâng cao.

Nội dung nâng cao và chuyên sâu gắn bó với nhau tạo nên sự thống nhất của môn học, nên cần được thực hiện đồng thời trong cùng một thời điểm, không nên hoàn thành nội dung nâng cao mới thực hiện nội dung chuyên sâu.

Tùy điều kiện thực tế của nhà trường, GV có thể tăng hoặc giảm thời lượng dạy học các nội dung cho phù hợp, nhưng không cắt xén các nội dung nêu trên.

#### **4.2. Nội dung dạy học**

##### *a) Các căn cứ để lựa chọn và cấu trúc nội dung chuyên sâu*

- Mục tiêu dạy học của các trường chuyên
- Chương trình, SGK Địa lí lớp 10 nâng cao
- Chương trình tự chọn THPT môn địa lí
- Thực tiễn dạy học ở các trường chuyên.

##### *b) Gợi ý thực hiện nội dung chuyên sâu*

Nội dung chuyên sâu được xây dựng dựa trên nội dung của chương trình nâng cao, có bổ sung một số kiến thức, kĩ năng chuyên sâu nhằm hỗ trợ thêm cho học sinh, tạo điều kiện cho các em tham gia các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Trong quá trình dạy học, tùy theo đặc điểm của đối tượng học sinh, giáo viên có thể tăng hoặc giảm thời lượng dạy học nội dung chuyên sâu cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng của chương trình, phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh.

##### *c) Gợi ý biên soạn thêm một số nội dung chuyên sâu cho phù hợp với thực tiễn địa phương, cập nhật xu hướng thi học sinh giỏi quốc gia*

Bên cạnh các nội dung quy định trong chương trình nâng cao đã được cụ thể hóa trong SGK nâng cao, giáo viên có thể biên soạn nội dung chuyên sâu theo hướng dẫn này để có tài liệu cụ thể thuận lợi cho việc dạy học của thầy, trò và đáp ứng tốt hơn cho các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Nguyên tắc biên soạn chương trình chuyên sâu:

- Không trùng lặp nội dung đã có trong chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu do Bộ ban hành.
- Đảm bảo tính chính xác, khoa học, cập nhật
- Có tác dụng hỗ trợ tốt cho việc học tập các nội dung của chương trình chuẩn, nâng cao
- Có tính thiết thực và phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh.

##### *d) Quy định những nội dung thi học sinh giỏi quốc gia*

Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần đảm bảo được các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng đã qui định trong chương trình Địa lí 10 do Bộ ban hành (chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu).

#### **4.3. Về phương pháp và phương tiện dạy học**

##### *a) Về phương pháp dạy học*

- Tập trung vào đổi mới PPDH nhằm phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Hình thành ở HS phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Cần chú ý phát huy các mặt tích cực của các phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh, các phương pháp đặc trưng của môn Địa lí như sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê, tranh ảnh, khảo sát địa phương, đồng thời vận dụng các PPDH mới như thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án...

- Cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, phối hợp các hình thức tổ chức dạy học khác nhau khi tiến hành dạy học trong lớp như dạy học toàn lớp, dạy học theo nhóm, theo cặp, cá nhân, nhằm phát huy cao độ tính tích cực của học sinh trong học tập; kết hợp dạy học trong lớp với dạy học ngoài lớp.

*b) Về phương tiện dạy học:*

Cần có đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD&ĐT đã ban hành. Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học Địa lí 10 như các mô hình, các băng/ đĩa hình, các phần mềm dạy học,...

#### **4.4. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh**

- Cần đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT
- Nội dung kiểm tra, đánh giá bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ của học sinh trong học tập môn Địa lí. GV cần dựa vào mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng đã quy định trong chương trình nâng cao THPT môn Địa lí và chương trình chuyên sâu Địa lí 10 để đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- Phương pháp đánh giá: Kết hợp trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan
- Cần tạo điều kiện để HS tự đánh giá kết quả học tập của mình.

## **LỚP 11**

### **I. Mục đích**

- Thống nhất trên phạm vi toàn quốc kế hoạch dạy học và nội dung dạy học môn Địa lí cho trường THPT chuyên
- Thống nhất trên phạm vi toàn quốc nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi cấp THPT.

### **II. Kế hoạch dạy học**

Nội dung chuyên bao gồm chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu với số tiết là:

- Chương trình nâng cao: 52 tiết (gồm cả ôn tập và kiểm tra)
- Chương trình chuyên sâu: 35 tiết.

### **III. Nội dung dạy học**

#### **3.1. Cấu trúc nội dung dạy học**

- Nội dung nâng cao: được qui định trong chương trình nâng cao môn Địa lí, lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ- BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nội dung chuyên sâu gồm 10 chuyên đề:
  - Chuyên đề 1: Khái quát kinh tế- xã hội thế giới ( 5 tiết)
  - Chuyên đề 2: Một số vấn đề của châu Phi và Mĩ La tinh (4 tiết)
  - Chuyên đề 3: Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á (4 tiết)
  - Chuyên đề 4: Hoa Kì (3 tiết)
  - Chuyên đề 5: Liên minh châu Âu (EU) (3 tiết)
  - Chuyên đề 6: Liên Bang Nga (3 tiết)
  - Chuyên đề 7: Nhật Bản (3 tiết)
  - Chuyên đề 8: Trung Quốc (3 tiết)
  - Chuyên đề 9: Khu vực Đông Nam Á (3 tiết)
  - Chuyên đề 10: Ấn Độ và Ôt- xtrây-li-a (4 tiết)

### 3. 2. Nội dung chuyên sâu

#### Chuyên đề 1: Khái quát kinh tế- xã hội thế giới Số tiết: 5

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được tác động của cách mạng khoa học công nghệ tới: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế các nước phát triển và đang phát triển</li> <li>+ Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế các nhóm nước phát triển và đang phát triển</li> <li>+ Chất lượng cuộc sống của người dân</li> </ul> </li> <li>- Giải thích được sự cần thiết phải phát triển khoa học và giáo dục</li> <li>- Hình thành nền kinh tế tri thức</li> </ul> <p><b>Kỹ năng</b></p> <p>Thu thập và phân tích số liệu, thông tin về tác động của cách mạng khoa học công nghệ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm nước phát triển: tăng tỉ trọng khu vực III và nhóm nước đang phát triển: giảm tỉ trọng khu vực I trong GDP</li> <li>- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế các nhóm nước là khác nhau</li> <li>- Sự chênh lệch quá lớn trong chất lượng cuộc sống người dân các nước đang phát triển</li> <li>- Quan hệ giữa khoa học- kinh tế và giáo dục</li> </ul>
2	<b>Biểu hiện của toàn cầu hoá, khu vực hoá</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>Phân tích và nêu ví dụ minh hoạ về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn cầu hoá thị trường tài chính, tiền tệ</li> <li>- Thương mại thế giới phát triển mạnh</li> <li>- Tăng trưởng mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài ( FDI)</li> <li>- Sự lớn mạnh của các công ty xuyên quốc gia và vai trò của chúng trong quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá</li> </ul> <p><b>Kỹ năng:</b> Phân tích số liệu, thông tin về toàn cầu hoá.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vai trò của các tổ chức tiền tệ quốc tế, khu vực (WB, IMF, ADB)</li> <li>- Một số hình thức đầu tư nước ngoài, ví dụ cụ thể</li> <li>- Ví dụ về quy mô và hoạt động của một công ty xuyên quốc gia</li> </ul>
3	<b>Vấn đề môi trường, phát triển bền vững</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; phân tích được ý nghĩa của các khái niệm này.</li> <li>- Trình bày và nêu tác động của con người tới môi trường tự nhiên thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khai thác các mỏ quặng và biến đổi môi trường</li> <li>+ Khai thác rừng làm suy giảm đa dạng sinh học và các hậu quả khác</li> <li>+ Ô nhiễm nước, rác thải</li> </ul> </li> <li>- Nêu một số giải pháp nhằm bảo vệ môi trường</li> </ul> <p><b>Kỹ năng:</b> Thu thập thông tin, xử lý và phân tích thông tin liên quan đến vấn đề môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu chính xác định nghĩa và nhận xét ý nghĩa của định nghĩa này.</li> <li>- Chú ý làm rõ được việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên làm thay đổi môi trường tự nhiên theo hướng tiêu cực.</li> </ul>

#### Chuyên đề 2: Một số vấn đề của châu Phi và Mĩ La tinh Số tiết: 4

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<p><b>Vấn đề dân cư, xã hội và phát triển kinh tế của châu Phi</b></p>	<p><b>Kiến thức :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình gia tăng dân số của châu Phi; nguyên nhân và hậu quả.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm chất lượng lao động và chất lượng cuộc sống của người dân châu Phi</li> <li>- Nhận biết được sự phân bố không đều của dân cư châu Phi và giải thích</li> <li>- Nguyên nhân của sự mất ổn định xã hội ở một số khu vực và ảnh hưởng của nó tới đời sống và sản xuất của người dân.</li> <li>- Nêu được tiềm năng phát triển kinh tế</li> <li>- Trình bày và giải thích được một số vấn đề phát triển kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quy mô nền kinh tế nhỏ bé</li> <li>+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế và thành tựu</li> <li>+ Phần lớn các nước có nền kinh tế đang phát triển</li> </ul> </li> <li>- Trình bày được đặc điểm phân bố kinh tế không đều trên lãnh thổ và giải thích</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích số liệu về gia tăng dân số, chất lượng lao động, chất lượng cuộc sống của dân cư và những vấn đề kinh tế của các quốc gia châu Phi</li> <li>- Sử dụng bản đồ để nhận xét đặc điểm phân bố dân cư, kinh tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ suất gia tăng dân số cao, đói nghèo và bệnh tật đe dọa dân cư nhiều quốc gia.</li> <li>- Thiếu lao động có trình độ và hiện tượng chảy máu chất xám</li> <li>- Chất lượng cuộc sống thấp của đa số dân thể hiện qua chỉ số HDI, tỉ lệ tử vong của trẻ em, thiếu nước sạch,...</li> <li>- Những khu đông và thưa dân cư; yếu tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư: lịch sử quần cư và điều kiện tự nhiên.</li> <li>- Xung đột sắc tộc và các cuộc chiến đẫm máu</li> <li>- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và lao động</li> <li>- Tỷ trọng nền kinh tế châu Phi trong nền kinh tế toàn cầu</li> <li>- Tốc độ phát triển kinh tế có xu hướng tăng</li> <li>- Biểu hiện của nền kinh tế đang phát triển: cơ cấu kinh tế của đa số quốc gia châu Phi vẫn thiên về nông nghiệp, trình độ phát triển còn thấp và nợ nước ngoài khó trả; nguyên nhân mang tính lịch sử và trình độ quản lí của các nước</li> <li>- Các trung tâm kinh tế tập trung ở vùng ven biển, một số khu vực kinh tế phát triển.</li> </ul>
2	<p><b>Vấn đề dân cư, xã hội và phát triển kinh tế của các quốc gia Mĩ La tinh</b></p>	<p><b>Kiến thức :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày và giải thích được sự chênh lệch trong chất lượng cuộc sống của người dân Mĩ La tinh</li> <li>- Nhận biết và giải thích sự phân bố không đều của dân cư các nước Mĩ La tinh</li> <li>- Vấn đề đô thị hoá tự phát và tác động của nó tới kinh tế- xã hội</li> <li>- Nhận xét và giải thích được một số vấn đề phát triển kinh tế của các nước Mĩ La tinh: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nền kinh tế còn bị phụ thuộc vào các công ty tư bản nước ngoài;</li> <li>+ Tốc độ tăng trưởng GDP được cải thiện, nguyên nhân.</li> </ul> </li> <li>- Trình bày được đặc điểm phân bố các trung tâm kinh tế và giải thích</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chênh lệch thể hiện qua thu nhập bình quân đầu người, qua sở hữu tư liệu sản xuất; nguyên nhân từ các chính sách kinh tế xã hội</li> <li>- Những khu đông và thưa dân cư, yếu tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư: lịch sử quần cư và điều kiện tự nhiên.</li> <li>- Những khó khăn trong phát triển kinh tế do bị phụ thuộc vào nước ngoài, nợ nước ngoài.</li> <li>- Cải cách kinh tế, công nghiệp hoá, phát triển giao dục,...</li> <li>- Các trung tâm kinh tế tập trung ở vùng ven biển là chính, do lịch sử quần cư và phát triển kinh tế.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày về khối kinh tế MERCOSUR</li> <li><i>Kĩ năng</i></li> <li>- Phân tích số liệu về sự chênh lệch trong chất lượng cuộc sống của dân cư, sự phụ thuộc vào nước ngoài của các nước Mĩ La tinh; về kết quả phát triển kinh tế của Bra- xin</li> <li>- Sử dụng bản đồ để nhận xét đặc điểm phân bố dân cư, kinh tế của Mĩ La tinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích, thành viên, hợp tác trong khối</li> <li>- Thu nhập chênh lệch giữa người giàu và người nghèo; nợ nước ngoài.</li> </ul>
--	---	--

### Chuyên đề 3: Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á

Số tiết: 4

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<i>Một số vấn đề dân cư, kinh tế-xã hội của các quốc gia ở Tây Nam Á</i>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được một số tôn giáo chính và ảnh hưởng của chúng đối với dân cư và xã hội của các quốc gia ở Tây Nam Á</li> <li>- Phân tích được vị trí chiến lược của khu vực và những tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, xung đột và chiến tranh</li> <li>- Trình bày được đặc điểm phát triển một vài ngành kinh tế dựa trên nguồn dầu mỏ của một số quốc gia ở Tây Nam Á</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các số liệu và thông tin để tìm hiểu về vấn đề tôn giáo, kinh tế của khu vực Tây Nam Á</li> <li>- Sử dụng bản đồ để nhận biết sự phân bố một số ngành kinh tế của các quốc gia trong khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn giáo chính: Hồi giáo và Do Thái giáo, số lượng tín đồ và vai trò của tôn giáo đối với đời sống người dân, với tổ chức nhà nước và hoạt động kinh tế</li> <li>- Vị trí tiếp giáp 3 châu lục (A, Âu, Phi ), nguồn dầu mỏ, khí tự nhiên khổng lồ; Sự quan tâm của các nước đến khu vực giàu dầu mỏ này; Xung đột giữa các nhóm dân cư, đánh bom khủng bố; nguyên nhân: mâu thuẫn và tranh chấp quyền lợi</li> <li>- Các nước quanh vịnh Pec-xich: phát triển ngành khai thác và chế biến dầu mỏ, khí tự nhiên</li> </ul>
2	<i>Một số vấn đề dân cư, xã hội và phát triển kinh tế của các quốc gia ở Trung Á</i>	<p><b>Kiến thức :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được vai trò vị trí địa chính trị của khu vực</li> <li>- Nhận biết được những biểu hiện thiếu ổn định của khu vực và nguyên nhân</li> <li>- Trình bày được tiềm năng phát triển kinh tế và một số đặc trưng kinh tế của khu vực Trung Á.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các số liệu và thông tin để tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên và kinh tế của khu vực Trung Á</li> <li>- Sử dụng bản đồ để nhận biết sự phân bố một số ngành kinh tế của các quốc gia trong khu vực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí trung chuyển với nguồn dầu khí to lớn</li> <li>- Xung đột và nguyên nhân: mâu thuẫn và tranh chấp quyền lợi; Sự quan tâm của nước ngoài đến khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế này</li> <li>- Tiềm năng về nguồn nhiên liệu, khoáng sản, ...</li> <li>- Dựa vào bản đồ/ lược đồ, số liệu nhận biết nguồn dầu lửa, khí tự nhiên và một số qặng kim loại.</li> <li>- Chủ yếu là một số ngành kinh tế của I-xra- en.</li> </ul>

### Chuyên đề 4: Hoa Kỳ

Số tiết: 3

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Dân số</b>	<p><i>Kiến thức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quy mô dân số, gia tăng dân số của Hoa Kỳ và nguyên nhân.</li> <li>- Biết được thành phần dân cư rất đa dạng, nguyên nhân và ảnh hưởng của nó tới kinh tế.</li> <li>- Nêu đặc điểm và giải thích được sự phân bố dân cư.</li> <li>- Trình bày được sự phân hoá giàu nghèo rất sâu sắc.</li> </ul> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, nhận xét các bảng số liệu về dân số.</li> <li>- Đọc, phân tích và nhận xét các bản đồ/ lược đồ về nhập cư và phân bố dân cư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đứng hàng thứ ba trên thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.</li> <li>- Gia tăng cơ học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.</li> <li>- Phân bố dân cư không đồng đều.</li> <li>- Sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa người giàu và người nghèo.</li> <li>- Bản đồ- sơ đồ về số liệu người nhập cư của Hoa Kỳ .</li> </ul>
2	<b>Kinh tế</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được quy mô và cơ cấu nền kinh tế cũng như ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế thế giới.</li> <li>- Trình bày và giải thích được sự phát triển của một số ngành kinh tế chủ yếu: dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.</li> </ul> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ và nhận xét biểu đồ so sánh GDP của Hoa Kỳ với các quốc gia/ lãnh thổ khác.</li> <li>- Đọc và phân tích, nhận xét lược đồ, bản đồ phân bố các ngành kinh tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô GDP và so sánh với GDP của một số quốc gia, châu lục.</li> <li>- Đặc điểm về cơ cấu ngành và tổ chức sản xuất</li> </ul>
3	<b>Sự phân hoá lãnh thổ sản xuất</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày và giải thích được sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp.</li> <li>- Trình bày và giải thích được sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp.</li> </ul> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dựa vào lược đồ/ bản đồ, phân tích sự phân bố của nông nghiệp, công nghiệp Hoa kì.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng sản xuất nông nghiệp chính: lương thực, cây công nghiệp, rau, quả,...</li> <li>- Các ngành công nghiệp và các trung tâm công nghiệp.</li> </ul>

### Chuyên đề 5: Liên minh châu Âu (EU)

Số tiết: 3

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<b>Liên minh châu Âu</b>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày về EU</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự ra đời, phát triển, mục đích,</li> </ul>

1		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng minh được EU là liên minh khu vực lớn và có vị thế quan trọng trong nền kinh tế thế giới; Nêu được động lực phát triển EU.</li> <li>- Trình bày được sự hợp tác, liên kết giữa các nước thành viên để cùng phát triển và liên kết vùng ở Châu Âu</li> </ul> <p><b>Kỹ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được các quốc gia thành viên và thời gian gia nhập EU.</li> <li>- Phân tích số liệu một số chỉ tiêu cơ bản về vị thế của EU; sơ đồ về cơ cấu tổ chức của EU.</li> </ul>	<p>thế chế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qua so sánh số liệu một số chỉ tiêu: diện tích, dân số, GDP, ngoại thương,...</li> <li>- Tự do lưu thông, đồng tiền chung.</li> <li>- Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ.</li> </ul>
2	<b>CHLB Đức</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng của chúng đến việc phát triển kinh tế.</li> <li>- Hiểu và trình bày được cơ cấu nền kinh tế và các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp.</li> </ul> <p><b>Kỹ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các bảng số liệu về kinh tế, tháp dân số</li> <li>- Đọc và phân tích các lược đồ công nghiệp, nông nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước liên bang (16 bang),</li> <li>- Cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.</li> <li>- Các ngành kinh tế mũi nhọn</li> </ul>
3	<b>Pháp</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng của chúng đến việc phát triển kinh tế.</li> <li>- Hiểu và trình bày được đặc điểm một số ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp.</li> <li>- Giải thích được sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp và công nghiệp</li> </ul> <p><b>Kỹ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được các bảng số liệu về kinh tế.</li> <li>- Đọc và phân tích các lược đồ công nghiệp, nông nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh với CHLB Đức</li> <li>- Các ngành kinh tế mũi nhọn</li> </ul>

### Chuyên đề 6: Liên bang Nga

Số tiết: 3

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Tự nhiên, dân cư và xã hội</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vị trí địa lí, lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích ảnh hưởng của chúng đến việc phát triển kinh tế.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng của chúng đến việc phát triển kinh tế.</li> </ul> <p><b>Kỹ năng:</b> Đọc, phân tích các lược đồ về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên và dân cư.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích lớn nhất, lãnh thổ ở cả qua 2 châu lục.</li> <li>- Giàu tài nguyên khoáng sản.</li> <li>- Các thế mạnh về dân cư và xã hội: tiềm năng khoa học kỹ thuật</li> </ul>
2	<b>Các ngành kinh tế</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được quá trình phát triển kinh tế, những biến động về chính trị và ảnh hưởng của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên Xô trước đây và LB Nga</li> </ul>



		nó đến nền kinh tế. - Phân tích được các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ - Trình bày được mối quan hệ Việt- Nga. <b>Kỹ năng</b> - Vẽ và phân tích biểu đồ kinh tế. - Đọc và phân tích được lược đồ công nghiệp, nông nghiệp,	hiện nay. - Sự khôi phục lại vị trí cường quốc, đặc biệt về kinh tế. - Các ngành kinh tế mũi nhọn.
3	<b>Các vùng kinh tế</b>	<b>Kiến thức:</b> - Biết được các vùng kinh tế quan trọng. - Phân tích được những đặc điểm nổi bật của từng vùng. <b>Kỹ năng</b> - Xác định được trên bản đồ các vùng kinh tế quan trọng. - Xác định được các TT công nghiệp và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm ở từng vùng.	- 4 vùng: Trung ương, Trung tâm đất đen, U- ran, Viễn Đông - Điều kiện tác động đến những ngành kinh tế chính của vùng.

**Chuyên đề 7: Nhật Bản**

**Số tiết: 3**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức độ cần đạt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Tự nhiên và dân cư</b>	<b>Kiến thức</b> - Trình bày được vị trí địa lí và các điều kiện tự nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của nó đến việc phát triển kinh tế. <b>Kỹ năng</b> - Xác định được trên bản đồ 4 đảo lớn, các tài nguyên chính. - Phân tích, nhận xét số liệu về biến động cơ cấu dân số theo độ tuổi.	- Quần đảo trải dài 3.800 km - Nghèo khoáng sản - Dân số già - Một số đặc tính của người Nhật
2	<b>Các ngành kinh tế</b>	<b>Kiến thức</b> - Biết được quá trình phát triển kinh tế và vị thế của Nhật trong nền kinh tế thế giới. - Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. <b>Kỹ năng</b> - Phân tích, nhận xét số liệu về kinh tế nói chung và các ngành kinh tế nói riêng. - Đọc và phân tích được các lược đồ về công nghiệp, nông nghiệp	- Quy mô nền kinh tế chỉ đứng sau Hoa Kỳ. - Các ngành kinh tế mũi nhọn
3	<b>Các vùng kinh tế</b>	<b>Kiến thức:</b> - Biết được 4 vùng kinh tế. - Phân tích được những đặc điểm chủ yếu của mỗi vùng. <b>Kỹ năng:</b> - Xác định được trên bản đồ 4 vùng kinh tế. - Xác định được các TT công nghiệp, cơ cấu ngành của mỗi trung tâm ở từng vùng.	- Gắn với 4 đảo lớn: Hôn- su, Kiu-xiu, Xi- cô- cư và Hô- cai- đô. - Một số ngành kinh tế chính của vùng và trung tâm kinh tế lớn.

**Chuyên đề 8: Trung Quốc**  
**Số tiết: 3**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Điều kiện tự nhiên</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và điều kiện tự nhiên của Trung Quốc</li> <li>- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí, đặc điểm lãnh thổ và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế Trung Quốc.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng:</b></p> <p>Sử dụng bản đồ tự nhiên Trung Quốc để trình bày đặc điểm tự nhiên và phân tích những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế Trung Quốc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất nước rộng lớn (diện tích lớn thứ tư trên thế giới), nằm ở phía bắc Việt Nam, thiên nhiên đa dạng.</li> <li>- Nằm gần các nước, khu vực có nền kinh tế phát triển, hoạt động kinh tế sôi động (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á) với vùng duyên hải mở rộng thuận lợi cho giao lưu với nước ngoài.</li> <li>- Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển kinh tế của miền Đông và miền Tây Trung Quốc.</li> </ul>

3	<b>Kinh tế</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thành tựu cơ bản của nền kinh tế Trung quốc hiện nay nói chung, của các ngành công nghiệp và nông nghiệp nói riêng.</li> <li>- Phân tích được nguyên nhân của những thành tựu đó.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng bản đồ kinh tế Trung Quốc để trình bày về các ngành kinh tế.</li> <li>- Phân tích các bảng số liệu, vẽ biểu đồ về sự tăng trưởng kinh tế và các ngành kinh tế của Trung Quốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành tựu: sự tăng trưởng kinh tế, sự thay đổi trong cơ cấu ngành kinh tế, một số ngành kinh tế chiếm vị trí cao trên thế giới.</li> <li>- Nguyên nhân: tiến hành công cuộc hiện đại hoá, ổn định chính trị - xã hội để phát triển, thực hiện chính sách mở cửa và các chính sách phát triển kinh tế khác, phát triển khoa học- kĩ thuật và ứng dụng công nghệ cao, khai thác nguồn lực trong và ngoài nước.</li> </ul>
---	----------------	--	--

**Chuyên đề 9: Khu vực Đông Nam Á**  
**Số tiết: 3**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí của khu vực</li> <li>- Trình bày được những đặc điểm tự nhiên tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á</li> <li>- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của khu vực.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng bản đồ Tự nhiên thế giới hoặc bản đồ Các nước trên thế giới để nhận biết và phân tích ý nghĩa của vị trí địa lí của khu vực.</li> <li>- Sử dụng bản đồ Tự nhiên Đông Nam Á để trình bày về đặc điểm tự nhiên và phân tích những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về mặt kinh tế, chính trị.</li> <li>- Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.</li> <li>- Thuận lợi về khí hậu, đất đai, tài nguyên khoáng sản, về rừng, biển.</li> <li>- Khó khăn: bão, lũ, động đất, sóng thần...</li> </ul>
2	<b>Dân cư và xã hội</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm dân cư - xã hội của khu vực.</li> <li>- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng:</b></p> <p>Sử dụng bản đồ phân bố dân cư Đông Nam Á để nhận biết và giải thích sự phân bố dân cư của khu vực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dân, mật độ dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, dân tộc.</li> <li>- Thuận lợi : Nguồn lao động, thị trường tiêu thụ.</li> <li>- Khó khăn: ảnh hưởng của dân đông tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống và một số vấn đề xã hội khác; thiếu lao động có tay nghề, trình độ chuyên môn cao và phân bố dân cư không đều với việc phát triển kinh tế; sự phân bố của các dân tộc với việc quản lí, ổn định chính trị- xã hội ở mỗi nước.</li> </ul>

3	<b>Kinh tế</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày và giải thích được những nét chung trong phát triển kinh tế của khu vực: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</li> <li>+ Công nghiệp</li> <li>+ Dịch vụ</li> <li>+ Nông nghiệp</li> </ul> </li> <li>- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố các ngành công nghiệp, nông nghiệp của khu vực.</li> <li>- Trình bày được mối liên hệ về kinh tế của các nước trong khu vực.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích và vẽ biểu đồ; phân tích các bảng số liệu, tư liệu để nhận biết về tình hình phát triển kinh tế của khu vực và của các nước trong khu vực.</li> <li>- Sử dụng bản đồ Kinh tế Đông Nam Á để nhận xét và giải thích sự phân bố công nghiệp và nông nghiệp của khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự thay đổi tỷ trọng các ngành kinh tế và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển kinh tế của khu vực.</li> <li>- Tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện.</li> <li>- Tình hình phát triển ngành dịch vụ.</li> <li>- Tình hình phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, cơ cấu ngành nông nghiệp: trồng lúa nước, cây công nghiệp và cây ăn quả; chăn nuôi; đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.</li> </ul>
---	----------------	---	---

**Chuyên đề 10 : Ấn Độ và Ô-xtrây-li-a**  
**Số tiết: 4**

**1. Ấn Độ : 2 tiết**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí của Ấn Độ</li> <li>- Trình bày được những đặc điểm tự nhiên cơ bản của Ấn Độ</li> <li>- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Ấn Độ</li> </ul> <p><b>Kĩ năng:</b></p> <p>Sử dụng bản đồ Tự nhiên thế giới và bản đồ Tự nhiên Nam Á để trình bày và phân tích những thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Ấn Độ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí: nằm trên đường biển quốc tế.</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình đa dạng, một số loại khoáng sản chủ yếu.</li> <li>- Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nằm trên đường biển quốc tế với nhiều cảng biển lớn, thuận lợi trong việc thông thương và mở rộng hợp tác quốc tế.</li> <li>+ Địa hình, khí hậu với việc phát triển nông nghiệp nhiệt đới; khoáng sản với vấn đề phát triển công nghiệp.</li> </ul> </li> <li>- Khó khăn: hạn hán, lũ lụt...</li> </ul>

2.	<b>Dân cư và xã hội</b>	<p><b>Kiến thức:</b> - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội Ấn Độ và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Ấn Độ.</p> <p><b>Kĩ năng</b> Phân tích biểu đồ dân số Ấn Độ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dân, cơ cấu dân số, chất lượng dân số.</li> <li>- Nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.</li> <li>- Bùng nổ dân số và sức ép của bùng nổ dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Sự đa dạng, phức tạp về dân tộc, tôn giáo và tác động của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> </ul>
3	<b>Kinh tế</b>	<p><b>Kiến thức:</b> Trình bày được những thành tựu cơ bản của nền kinh tế Ấn Độ và giải thích được nguyên nhân của những thành tựu đó.</p> <p><b>Kĩ năng:</b> - Sử dụng bản đồ kinh tế Ấn Độ để trình bày về sự phân bố của các ngành kinh tế. - Phân tích các bảng số liệu về kinh tế.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược phát triển kinh tế</li> <li>- Nông nghiệp: cuộc cách mạng xanh.</li> <li>- Công nghiệp hoá.</li> <li>- Sự phân bố công nghiệp, nông nghiệp.</li> </ul>

## 2. Ô-xtrây-li-a : 2 tiết

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên</b>	<p><b>Kiến thức:</b> - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và đặc điểm tự nhiên của Ô-xtrây-li-a. - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế .</p> <p><b>Kĩ năng:</b> Sử dụng bản đồ Tự nhiên châu Đại Dương để trình bày về vị trí địa lí và các đặc điểm tự nhiên của Ô-xtrây-li- a.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nằm ở Nam Bán Cầu, đất nước rộng lớn, bao chiếm cả một lục địa; thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên khoáng sản; nhiều động, thực vật quý hiếm.</li> <li>- Phần lớn lãnh thổ có khí hậu khô hạn.</li> </ul>
2	<b>Dân cư và xã hội</b>	<p><b>Kiến thức</b> - Trình bày và giải thích được các đặc điểm dân cư của Ô-xtrây-li- a.</p> <p><b>Kĩ năng</b> - Sử dụng bản đồ phân bố dân cư ; phân tích các số liệu, tư liệu để trình bày về một số vấn đề dân cư của Ô-xtrây-li- a.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân nhập cư chiếm đa số, gia tăng dân số cơ giới; quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hoá; phân bố dân cư rất không đều, mức độ đô thị hoá cao.</li> <li>- Bảng số liệu và bản văn, tranh ảnh</li> </ul>

3	<b>Kinh tế</b>	<p><i>Kiến thức</i>          Nhận biết và chứng minh được Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển ở trình độ cao và năng động.</p> <p><i>Kỹ năng</i>          - Sử dụng bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a để trình bày về sự phân bố của các ngành kinh tế.          - Phân tích các bảng số liệu về kinh tế.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vai trò của các ngành kinh tế tri thức, tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP.</li> <li>- Nền công nghiệp phát triển cao và nền nông nghiệp hiện đại.</li> <li>- Chú ý việc phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường</li> <li>- Sự phân bố công nghiệp, nông nghiệp.</li> </ul>
---	----------------	--	--

#### **IV. Giải thích và hướng dẫn thực hiện**

##### **4.1. Kế hoạch dạy học**

- Nội dung nâng cao: Thực hiện theo kế hoạch và phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT.
- Nội dung chuyên sâu: Việc sắp xếp các chủ đề chuyên sâu bám sát theo nội dung chương trình nâng cao. Nội dung nâng cao và chuyên sâu gắn bó với nhau tạo nên sự thống nhất của môn học, vì vậy cần được thực hiện đồng thời trong cùng một thời điểm, không nên hoàn thành nội dung nâng cao mới thực hiện nội dung chuyên sâu.

Tuỳ điều kiện thực tế của nhà trường, GV có thể tăng hoặc giảm thời lượng dạy học các nội dung cho phù hợp, nhưng không cắt xén các nội dung nêu trên.

##### **4.2. Nội dung dạy học**

###### *a) Các căn cứ để lựa chọn và cấu trúc nội dung chuyên sâu*

- Mục tiêu dạy học của các trường chuyên
- Chương trình, SGK Địa lí lớp 11 nâng cao THPT
- Chương trình tự chọn THPT môn Địa lí
- Thực tiễn dạy học ở các trường chuyên.

###### *b) Gợi ý thực hiện nội dung chuyên sâu*

Dựa trên nội dung chương trình nâng cao, nội dung chuyên sâu đề cập đến những kiến thức, kỹ năng cơ bản của một số khu vực, quốc gia cần được đi sâu hơn, đồng thời có bổ sung một số kiến thức, kỹ năng nhằm giúp học sinh hiểu sâu và rộng hơn nội dung chương trình Địa lí lớp 11 và tạo điều kiện cho các em tham gia các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Trong quá trình dạy học, tuỳ theo đặc điểm của đối tượng học sinh, giáo viên có thể tăng hoặc giảm thời lượng dạy học nội dung chuyên sâu cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của chương trình, phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh.

###### *c) Gợi ý biên soạn thêm một số nội dung chuyên sâu cho phù hợp với thực tiễn địa phương, cập nhật xu hướng thi học sinh giỏi quốc gia*

Bên cạnh các nội dung quy định trong chương trình nâng cao đã được cụ thể hoá trong SGK nâng cao, giáo viên có thể biên soạn nội dung chuyên sâu theo hướng dẫn này để có tài liệu cụ thể thuận lợi cho việc dạy học của thầy, trò và đáp ứng tốt hơn cho các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Nguyên tắc biên soạn chương trình chuyên sâu:

- Không trùng lặp nội dung đã có trong chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu do Bộ ban hành.
- Bảo đảm chính xác, khoa học và cập nhật.
- Có tác dụng hỗ trợ tốt cho việc học tập các nội dung của chương trình nâng cao.

- Có tính thiết thực và phù hợp khả năng nhận thức của học sinh.

#### d) Quy định những nội dung thi học sinh giỏi quốc gia

Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần đảm bảo được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đã quy định trong chương trình Địa lí lớp 11 do Bộ ban hành ( chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu).

### 4.3. Về phương pháp và phương tiện dạy học

#### a) Về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học cần được đổi mới nhằm phát huy tính tích cực chủ động của HS.

- Đổi mới phương pháp dạy học Địa lí (PPDHĐL) theo định hướng tích cực hoá hoạt động học tập của HS không có nghĩa là loại bỏ các PPDH hiện có và thay vào đó là các PPDH mới ( hay còn gọi là PPDH hiện đại) bởi các PPDH hiện có như phương pháp giảng dạy dùng lời, phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan...vẫn rất cần thiết trong quá trình dạy học, mà phải tìm ra cách vận dụng và phối hợp các PPDH một cách linh hoạt nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong học tập. Cần kế thừa, phát triển những mặt tích cực của các PPDH hiện đang dùng, đồng thời phải học hỏi, vận dụng một số PPDH mới phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện dạy và học ở nước ta hiện nay.

- Đổi mới PPDH không chỉ là đổi mới PP dạy (cách dạy) của thầy mà còn phải quan tâm đến PP học (cách học) của trò, phải “dạy cách tự học” cho HS. Từ đó, từng bước hình thành cho HS năng lực tự học, tự nghiên cứu để họ có thể tự bổ sung kiến thức và học thường xuyên suốt đời.

- Cần đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy – học (cá nhân, theo nhóm, theo lớp; học trong lớp và trên thực địa ...) nhằm hình thành và phát triển ở HS khả năng sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp...

- Đổi mới PPDH phải chú ý tới đặc trưng về nội dung và phương pháp của môn học.

#### b) Về phương tiện dạy học

- Cần có đủ các phương tiện dạy học theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ ban hành. Ngoài ra, các trường có thể trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc dạy học Địa lí lớp 11.

- Trong quá trình sử dụng các phương tiện dạy học, cần lưu ý:

+ Coi trọng chức năng là "nguồn kiến thức" của các phương tiện dạy học, không chỉ sử dụng các phương tiện dạy học để minh hoạ cho nội dung bài giảng.

+ GV không là người "độc quyền" sử dụng các phương tiện dạy học, mà phải là người tổ chức, hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các phương tiện dạy học, qua đó rèn luyện kỹ năng địa lí và phương pháp tự học cho HS.

+ Hướng dẫn HS sử dụng các phương tiện dạy học theo một quy trình hợp lý để có thể khai thác tối đa kiến thức từ các phương tiện đó.

### 4.4. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Cần đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đánh giá theo kết quả đầu ra: Kết quả đầu ra là kết quả của một quá trình học tập trong một thời gian dài, "cái" mà HS học được chứ không phải "cái" mà GV dạy. Những kết quả này về cơ bản được xác định trong mục tiêu và chuẩn kiến thức - kỹ năng của chương trình Địa lí lớp 11 nâng cao.

- Đánh giá quá trình: Đánh giá quá trình đòi hỏi việc ĐGKQHT của HS không chỉ thông qua các bài kiểm tra định kì, mà còn phải thông qua các hình thức đánh giá khác trong suốt quá trình học tập của HS.

- Nội dung kiểm tra, đánh giá: Đánh giá kết quả học tập (KQHT) thực chất là việc xem xét mức độ đạt được của HS về kiến thức, kỹ năng so với mục tiêu môn học đã đề ra. Vì vậy, cần căn cứ vào mục tiêu của môn Địa lí lớp 11, chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình Địa lí lớp 11 nâng cao và nội dung chuyên sâu để xác định nội dung kiểm tra, đánh giá.

- Hình thức và phương pháp đánh giá: Ngoài các bài kiểm tra, cần đánh giá kết quả học tập của HS qua các hình thức đánh giá khác như đánh giá qua thực hành, thảo luận nhóm, báo cáo ngắn của HS... , đồng thời cần sử dụng nhiều phương pháp đánh giá như trắc nghiệm tự luận, trắc nghiệm khách quan, phương pháp quan sát...

- Tạo điều kiện để HS được tự đánh giá, kết hợp giữa việc đánh giá của GV với tự đánh giá của HS qua đó để điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học tập

## LỚP 12

### I. Mục đích

- Thống nhất trên phạm vi toàn quốc kế hoạch dạy học và nội dung dạy học môn Địa lí cho trường THPT chuyên
- Đáp ứng yêu cầu phát triển năng khiếu bộ môn Địa lí.

### II. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết: 150% số tiết của chương trình nâng cao, trong đó 50% là dành cho nội dung chuyên sâu.

- Học kì I: (Theo phân phối CT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- Học kì II: (Theo phân phối CT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### III. Nội dung giảng dạy

#### 1. Cấu trúc nội dung giảng dạy

Nội dung giảng dạy bao gồm:

- Chương trình nâng cao: 70 tiết (gồm cả ôn tập và kiểm tra)
- Chương trình chuyên sâu: 35 tiết.

#### 2. Nội dung chuyên sâu

#### Chuyên đề 1: Đặc điểm của các thành phần tự nhiên

Số tiết: 5

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Địa hình</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích và giải thích được các đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.</li> <li>- Phân biệt được sự khác nhau giữa các khu vực địa hình ở Việt Nam.</li> <li>- Phân tích những thuận lợi và khó khăn do địa hình mang lại đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.</li> </ul> <p><b>Kĩ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc và phân tích bản đồ địa hình Việt Nam treo tường và bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam.</li> <li>- Biết thu thập, khai thác được các thông tin có liên quan đến địa hình Việt Nam.</li> <li>- Liên hệ với đặc điểm địa hình địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ với lịch sử hình thành lãnh thổ.</li> <li>- Khu vực đồi núi (bao gồm cả các cao nguyên và vùng trung du) và khu vực đồng bằng.</li> </ul>
2	<b>Khí hậu</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích và giải thích được các đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam.</li> <li>- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và hoạt động sản xuất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua các yếu tố khí hậu: nhiệt độ, độ ẩm, gió, mưa.</li> </ul>



TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<b>Kĩ năng:</b> - Đọc và phân tích bản đồ khí hậu Việt Nam. - Biết sưu tầm, thu thập tư liệu, tài liệu minh hoạ cho các kiến thức đã học. - Liên hệ với đặc điểm khí hậu địa phương.	
3	<b>Thủy văn</b>	<b>Kiến thức:</b> - Phân tích và giải thích được đặc điểm sông ngòi Việt Nam. - Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của thủy văn đối với đời sống và hoạt động sản xuất. <b>Kĩ năng:</b> - Đọc và phân tích được bản đồ sông ngòi, bản đồ tự nhiên Việt Nam. - Biết thu thập, khai thác được các thông tin có liên quan đến thủy văn Việt Nam.	- Mối quan hệ giữa thủy văn với khí hậu, địa hình. - Ảnh hưởng của hoạt động kinh tế – xã hội đối với thủy văn.
4	<b>Thổ nhưỡng, sinh vật</b>	<b>Kiến thức:</b> - Phân tích và giải thích đặc điểm và sự phân bố thổ nhưỡng, sinh vật Việt Nam. - Phân tích mối quan hệ giữa lớp phủ thổ nhưỡng và sinh vật. <b>Kĩ năng:</b> - Đọc và phân tích bản đồ thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam treo tường và bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam có liên quan đến nội dung bài học. - Biết thu thập, khai thác được các thông tin có liên quan đến thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam. - Liên hệ với đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật địa phương.	

### Chuyên đề 2: Sự phân hoá của tự nhiên Việt Nam

Số tiết: 4

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Các quy luật phân hoá của tự nhiên Việt Nam</b>	<b>Kiến thức:</b> - Phân tích được các quy luật phân hoá của tự nhiên Việt Nam. - Phân tích nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hoá của tự nhiên Việt Nam. <b>Kĩ năng:</b> - Đọc và phân tích được các bản đồ khí hậu, địa hình để nhận xét sự biến đổi theo các quy luật phân hoá. - Xây dựng được các bảng, biểu đồ để thể hiện rõ sự biến đổi của các yếu tố của các thành phần tự nhiên.	- Sự phân hoá của tự nhiên theo vĩ tuyến (hay sự phân hoá Bắc - Nam); sự phân hoá theo kinh tuyến (hay sự phân hoá Đông - Tây); phân hoá theo độ cao (chỉ thể hiện ở các vùng núi). - Sự phân hoá của tự nhiên bao giờ cũng là sự tác động đồng thời của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.
2	<b>Sự phân hoá tự nhiên lãnh thổ Việt Nam</b>	<b>Kiến thức:</b> - Nhận biết được phạm vi, ranh giới của 3 miền địa lí tự nhiên ở Việt Nam.	- Ranh giới của các miền tự nhiên thực chất là các ranh giới quy ước.

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>- Phân tích và giải thích được một số đặc điểm cơ bản của 3 miền địa lí tự nhiên Việt Nam.</p> <p><i>Kĩ năng:</i> Phân tích, so sánh các đặc điểm tự nhiên các vùng lãnh thổ khác nhau trên đất nước ta.</p>	<p>- Địa hình về cơ bản là ranh giới của các miền địa lí tự nhiên.</p> <p>- Sự khác biệt giữa các miền (các khu) địa lí tự nhiên với các vùng kinh tế – xã hội.</p>

**Chuyên đề 3: Vấn đề sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường Việt Nam**

**Số tiết: 3**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Việt Nam</b>	<p><i>Kiến thức:</i> -Hiểu được giá trị của nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam. -Hiểu được yêu cầu phải sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.</p> <p><i>Kĩ năng:</i> Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về sự biến động của một số tài nguyên thiên nhiên.</p>	- Tài nguyên sinh vật, đất, nước, khoáng sản, khí hậu, cảnh quan.
2	<b>Bảo vệ môi trường tự nhiên Việt Nam</b>	<p><i>Kiến thức:</i> - Hiểu được ba mục tiêu quan trọng nhất của phát triển bền vững là: đạt hiệu quả kinh tế cao, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. - Biết được hiện trạng môi trường tự nhiên Việt Nam và giải thích được nguyên nhân gây biến động môi trường. - Biết một số biện pháp bảo vệ môi trường tự nhiên ở nước ta.</p> <p><i>Kĩ năng:</i> - Vận dụng được một số biện pháp cụ thể để bảo vệ môi trường tự nhiên ở địa phương.</p>	<p>- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường gây nên các tai biến thiên nhiên (gia tăng bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng, rét lạnh...) và tình trạng ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất).</p> <p>- Các giải pháp về : chính sách luật pháp, giáo dục tuyên truyền, kinh tế, khoa học công nghệ.</p>

**Chuyên đề 4: Những vấn đề của địa lí dân cư**

**Số tiết: 4**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta</b>	<p><i>Kiến thức</i> - Chứng minh và giải thích đặc điểm dân số nước ta và nêu rõ ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội. +Quy mô dân số đông và vẫn đang tăng +Có nhiều thành phần dân tộc với những đặc điểm khác nhau</p>	<p>+ Với số dân tính đến 0 giờ ngày 1/4/2009 là 85.789.573 người, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 13 thế giới, trong khi về diện tích tự nhiên chỉ đứng thứ 62.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuộc nhóm có mật độ dân số cao nhất thế giới (gấp 5 lần mật độ dân số thế giới và gấp 6 - 7 lần “mật độ chuẩn”)</li> <li>• Quy mô dân số đông song phân bố không đồng đều, có sự khác biệt theo vùng.</li> <li>• Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm gần 950 nghìn người trong vòng 10 năm 1999 - 2009.</li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>+Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ, đang bước vào giai đoạn cơ cấu dân số già.</p> <p>+Ảnh hưởng của đặc điểm dân số nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường</p> <p>-Giải thích được vì sao phải tiến hành phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng</p> <p>- Nêu rõ được vì sao nước ta phải tiếp tục thực hiện chính sách DS - KHHGD.</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <p>- Tính được thời gian dân số tăng gấp đôi</p> <p>- Biết cách sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam và phân tích biểu đồ, bảng số liệu để trình bày được đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta</p>	<p>+ Có sự chênh lệch lớn về số lượng dân cư (người Kinh chiếm 86,2%, trong khi 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm 13,8%). Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau, phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ, hình thành các vùng tộc người (dẫn chứng ví dụ vùng Tây Bắc có 31 dân tộc, trong đó người Thái và người Mường đông nhất).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các dân tộc thiểu số thường sống tại những địa bàn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái (ví dụ về chính trị và an ninh quốc phòng vùng các dân tộc thiểu số sinh sống có đường biên giới đất liền và trên biển - được coi là “nơi biên viễn, đất phen dầu”)</li> <li>• Có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.</li> <li>• Mỗi dân tộc đều có nền văn hoá riêng, với những nét độc đáo riêng hợp thành nền văn hoá Việt Nam đa bản sắc.</li> <li>• Các dân tộc dù có thời gian sinh sống ở Việt Nam khác nhau, song đều có truyền thống đoàn kết gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> </ul> <p>+ Dựa vào hình 21.1 để chứng minh và giải thích tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm theo 3 giai đoạn: 1921 - 1954, 1954 - 1976, 1976 đến nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tham khảo qui mô dân số Việt Nam từ 1900 - 2008 để biết thời gian dân số tăng gấp đôi, giai đoạn bùng nổ dân số (1955 - 1999). Giải thích nguyên nhân: tự nhiên - sinh học, kinh tế - xã hội và chính sách dân số.</li> <li>• Cơ cấu dân số trẻ vì tỉ lệ nhóm trẻ em tuy ngày càng giảm (27,0% năm 2005, 25,6% năm 2007) nhưng tỉ lệ nhóm người già vẫn dưới 10% (năm 2007 đạt 9,4%) song đang ở giai đoạn kết thúc và bước sang giai đoạn cơ cấu dân số già (số người trong độ tuổi lao động cao).</li> </ul> <p>+ Ảnh hưởng tích cực: quy mô dân số đông, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động dồi dào, của cải làm ra nhiều, tác động tích cực đến nền kinh tế. Tỉ lệ người phụ thuộc ít đi, là cơ hội để cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số.</p> <p>+ Ảnh hưởng tiêu cực: kinh tế (gia tăng GDP và GDP/người, tích lũy và tiết kiệm, dịch vụ đời sống xã hội); xã hội (việc làm và thất nghiệp, y tế - giáo dục, tệ nạn xã hội...); môi trường (khai thác và sử dụng tài nguyên, ô nhiễm môi trường)</p> <p>+ Phân bố dân cư và lao động không tương xứng và phù hợp với diện tích tự nhiên và phân bố tài nguyên thiên nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vùng đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, trong đó riêng hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm gần 43%. Hai vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chỉ chiếm 19% dân số với trên 47% diện</li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
			<p>tích tự nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ dân số thành thị tuy đã tăng dần, nhưng tỷ lệ dân số thành thị/nông thôn ở mức xấp xỉ 3/7 như hiện nay chứng tỏ Việt Nam vẫn đang phát triển ở trình độ thấp.</li> <li>• Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại song nhà nước cần có giải pháp điều tiết tình trạng di dân tự do, quan tâm hơn nữa tới phân bố dân cư và lao động thông qua kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế vùng để sử dụng có hiệu quả nguồn lực và thế mạnh của từng vùng.</li> </ul> <p>+ Chính sách DS - KHHGD thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng có từ 1 - 2 con và ổn định kinh tế.</p> <p>+ Thực hiện chính sách DS - KHHGD nhằm giải quyết và kiểm soát quy mô dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng dân số, thúc đẩy đất nước phát triển bền vững.</p> <p>+ Công thức tính: <math>\frac{70}{r}</math>, trong đó r là tỉ suất gia tăng dân số.</p> <p>+ Các trang 11 về qui mô dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư. Trang 12 về các nhóm tộc người, số lượng các dân tộc và sự phân bố.</p>
2	<p><b>Lao động và việc làm</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>Phân tích được những thế mạnh và hạn chế của lao động và việc làm ở nước ta. Giải thích nguyên nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thế mạnh</li> <li>+Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đã tăng nhanh.</li> <li>+Chất lượng nguồn lao động tăng</li> <li>+Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm</li> <li>+ Cơ cấu lao động đang làm việc theo thành phần kinh tế đang chuyển dịch</li> <li>+Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực</li> <li>+Đẩy mạnh xuất khẩu lao động</li> <li>+ Nguyên nhân</li> <li>-Những hạn chế</li> <li>+Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dẫn chứng từ 29,4 triệu lao động năm 1990 lên 37,6 triệu năm 2000, 42,5 triệu năm 2005 và trên 45,0 triệu năm 2008. Sau 18 năm, số lao động đang làm việc tăng thêm trên 15,6 triệu người, bình quân 1 năm tăng 868 nghìn người.</li> <li>+ Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 11,9% giai đoạn 1989 - 1990 xuống còn 5,3%; tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn giảm từ 29% năm 1998 xuống còn dưới 20%.</li> <li>+ Theo hướng giảm tỷ trọng ở khu vực nhà nước, tăng tỷ trọng ở khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tương ứng là 11,6% và 88,4% năm 1990 và 9,0% và 91% năm 2008.</li> <li>+ Giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư, tăng nhanh tỷ trọng của khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng.</li> <li>+ Tổng số lao động xuất khẩu có khoảng 400 nghìn người, giải quyết công ăn việc làm mỗi năm khoảng 70 - 80 nghìn lao động. Số tiền lao động xuất khẩu gửi về nước đạt 1,6 tỉ USD/năm, chiếm 2% GDP.</li> <li>+ Dân số đông, tăng số người vào độ tuổi lao động; kinh tế tăng trưởng ổn định, tạo được công ăn việc làm; do kết quả của công cuộc đổi mới và hội nhập; do năng</li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>cao</p> <p>+Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế chuyển dịch còn chậm</p> <p>+Chất lượng lao động chưa cao</p> <p>+ Năng suất lao động còn thấp</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <p>- Vẽ được các dạng biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.</p> <p>- Thu thập và phân tích số liệu, thông tin về số lượng và chất lượng nguồn lao động.</p>	<p>suất lao động tăng lên và chính sách việc làm</p> <p>+ Nhất là nhóm đến tuổi lao động, học sinh, sinh viên, bộ đội hoàn thành nghĩa vụ quân sự.</p> <p>+ Tỉ trọng lao động trong khu vực I còn cao trong khi diện tích canh tác bình quân đầu người thấp (dưới 0,1 ha/người).</p> <p>+ Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ trên 1/4, việc đào tạo bất hợp lí về cơ cấu và sử dụng, thừa thầy thiếu thợ lành nghề và kĩ thuật cao.</p> <p>+ Năm 2007 năng suất lao động (GDP/lao động đang làm việc) của toàn bộ nền kinh tế đạt 26 triệu đồng/lao động/năm, trong đó nhóm ngành nông - lâm - ngư chỉ đạt 9,7 triệu đồng/lao động/năm mà lại chiếm gần 54% số lao động). Đây là con số thấp khá xa so với bình quân chung của thế giới.</p> <p>- Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và thành phần kinh tế.</p> <p>- Số lượng lao động, tỉ trọng nguồn lao động trong tổng số dân qua một số năm (1995 - 2000- 2005).</p> <p>+ Chất lượng lao động theo trình độ văn hoá</p>
3	<b>Đô thị hoá</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Nhận xét và giải thích được mạng lưới đô thị của nước ta.</p> <p>+ Tiêu chí phân loại đô thị</p> <p>+ Mạng lưới đô thị phân bố không đồng đều giữa các vùng và tập trung chủ yếu ở đồng bằng ven biển</p> <p>+ Giải thích</p> <p>- Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường</p> <p>+ Ảnh hưởng tích cực</p>	<p>+ Tham khảo nghị định của Chính phủ số 72/2001/NĐ-CP. Nước ta có 6 loại đô thị dựa vào các tiêu chí: chức năng, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng đô thị, quy mô dân số và mật độ dân số.</p> <p>+ Tỉ lệ dân đô thị theo các vùng: cao nhất ở Đông Nam Bộ (56,8%, gấp 2 lần mức trung bình cả nước, thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ (13,8%) và Trung du miền núi Bắc Bộ (18,0%))</p> <p>+ Số lượng đô thị giữa các vùng, quy mô trung bình của 1 đô thị (số dân đô thị/số lượng đô thị)</p> <p>+ Các thành phố lớn (đô thị loại đặc biệt và loại 1) tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng ven biển (Kể tên các thành phố lớn để chứng minh).</p> <p>+ Nguyên nhân kinh tế hành chính (số lượng các đơn vị hành chính, vai trò, quy mô và sự đầu tư phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hoá...)</p> <p>+ Nguyên nhân dân số (mức sinh, mức chết và di dân).</p> <p>+ Ở cả 3 mặt: về kinh tế (chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, tăng quy mô của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, thu hút đầu tư...); về xã hội (tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, trình độ người lao động, chậm lại gia tăng tự nhiên...); về môi trường (mở rộng không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị với chất lượng sống ngày càng cải thiện).</p> <p>+ Cũng trên 3 khía cạnh: về kinh tế (sự không phù hợp giữa công nghiệp hoá với đô</p>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>+ Ảnh hưởng tiêu cực</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ và nhận xét được biểu đồ thể hiện đặc điểm đô thị hoá ở nước ta</li> <li>- Biết cách sử dụng và khai thác Atlát địa lí Việt Nam để trình bày các loại đô thị và sự phân bố của chúng.</li> </ul>	<p>thị hoá, việc xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị...); về xã hội (việc làm và thất nghiệp, đào tạo lao động có trình độ, an ninh trật tự xã hội, nhà ở...); về môi trường (môi trường đô thị áp lực: giao thông đô thị, công viên cây xanh, rác thải, chất lượng môi trường: nước, rác, tiếng ồn...)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đồ kết hợp (đường và cột) về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị giai đoạn 1990 - 2005.</li> <li>- Trang 11 Atlát Địa lí Việt Nam</li> </ul>
4	<p><b>Chất lượng cuộc sống</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt khái niệm chất lượng cuộc sống và HDI</li> <li>+ Chất lượng cuộc sống</li> <li>+ HDI</li> <li>- Nêu được chỉ số HDI và thành tựu HDI của Việt Nam</li> <li>+ Chỉ số (thước đo)</li> <li>+ Thành tựu HDI của Việt Nam</li> <li>- Trình bày được một số tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống</li> <li>+ Thu nhập bình quân đầu người và xoá đói giảm nghèo</li> <li>+ Giáo dục, văn hoá</li> <li>+ Y tế và chăm sóc sức khoẻ</li> <li>- Xác định được phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân c</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách phân tích và nhận xét các bảng số liệu</li> <li>- Lập được đề cương và viết được báo cáo ngắn (cá nhân hoặc nhóm) so sánh</li> </ul>	<p>(Có thể tham khảo chủ đề tự chọn nâng cao: chủ đề 2. Chất lượng cuộc sống, NXB GD, H2007)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chất lượng cuộc sống là sự đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người về nhà ở, giáo dục, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí. Những nhu cầu này làm cho con người dễ dàng đạt được hạnh phúc, an toàn gia đình, khoẻ mạnh về vật chất và tinh thần.</li> <li>+ HDI phản ánh mức độ đạt được những khát vọng chung của con người. Đó là có sức khoẻ dồi dào, có tri thức và có mức thu nhập cao.</li> <li>+ 3 chỉ số là tuổi thọ trung bình; tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp; GDP/người theo phương pháp sức mua tương đương (PPP)</li> <li>+ Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 109/173 quốc gia về chỉ số HDI (0,733)</li> <li>+ Sự phân hoá về thu nhập giữa 5 nhóm và theo các vùng lãnh thổ (trung bình đầu người/tháng, nhóm cao nhất, thấp nhất; vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất và thấp nhất...)</li> <li>+ Tỉ lệ hộ nghèo và vấn đề xoá đói giảm nghèo</li> <li>+ Tỉ lệ biết chữ tương đối cao, mạng lưới các trường mẫu giáo và phổ thông phát triển, số trường đại học và cao đẳng tăng nhanh.</li> <li>+ Y tế phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng; thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia; các tiêu chí về y tế và chăm sóc sức khoẻ ngày càng cải thiện.</li> <li>- Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động (hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất), nâng cao dân trí và năng lực phát triển (hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng tại các vùng nghèo, xã nghèo...)</li> <li>- Về thu nhập bình quân đầu người, về số lượng trường học và số học sinh các cấp và về y tế.</li> <li>- Giới thiệu về chất lượng cuộc sống chung của cả nước và của 3 vùng.</li> <li>+ So sánh về sự phân hoá thu nhập giữa các nhóm ở từng vùng và giữa các</li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		chất lượng cuộc sống dân cư ở 3 vùng: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.	vùng (chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất; chênh lệch giữa các nhóm ở vùng này với 2 vùng còn lại...) + Tình hình về giáo dục, văn hoá; y tế, chăm sóc sức khoẻ ở mỗi vùng.

**Chuyên đề 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp**

**Số tiết: 5**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Chuyển dịch cơ cấu kinh tế</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Hiểu được các khái niệm tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng theo chiều sâu</p> <p>+ Tăng trưởng kinh tế</p> <p>+ Chất lượng tăng trưởng</p> <p>+ Tăng trưởng theo chiều rộng</p> <p>+ Tăng trưởng theo chiều sâu</p> <p>- Chứng minh trong thời kì đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh. Giải thích nguyên nhân.</p> <p>+ Chứng minh nền kinh tế tăng trưởng nhanh</p> <p>+ Nguyên nhân tăng trưởng</p> <p>- Phân tích và chứng minh</p>	<p>+ Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc gia (GNI) trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm (Ví dụ GDP của nước ta năm 1995 là 20,8 tỉ USD, năm 2005 là 53,1 tỉ USD và năm 2008 là 88,2 tỉ USD, trong vòng 24 năm tăng gấp 4,2 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 7,5%. Còn GDP/người cũng tăng từ 289 USD năm 1995 lên 638 USD năm 2005 và 1024 USD năm 2008, gấp 3,5 lần).</p> <p>+ Là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế thể hiện qua năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được tăng cao và ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kì phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.</p> <p>+ Tăng trưởng kinh tế do tăng thêm nhiều vốn, tăng lao động và tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên (Đây là phương thức tăng chủ đạo ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam).</p> <p>+ Tăng trưởng đi liền với tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn sản xuất, nâng cao hiệu quả áp dụng khoa học công nghệ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, môi trường pháp li... (Đây là phương thức tăng trưởng phổ biến ở các nước CN, các nước có nền kinh tế phát triển).</p> <p>+ Giai đoạn 1990 - 2005, tốc độ tăng bình quân năm là 7,2%, đứng vào hàng các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của châu Á và khu vực Đông Nam Á. Xét theo từng năm, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam luôn ở tốp cao của khu vực Đông Nam Á (năm 1995, 1998 đứng đầu, năm 2000 đứng thứ 3, năm 2004 đứng thứ 2, 2005 đứng đầu...). Chú ý đến các năm diễn ra khủng hoảng kinh tế.</p> <p>+ Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước với công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá - hiện đại hoá; thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài; nguồn lợi về tài nguyên và lao động được khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn, năng suất lao động xã hội ngày càng được nâng cao.</p> <p>+ Cơ cấu ngành kinh tế là bộ phận cơ bản nhất của nền kinh tế vì nó phản ánh trình độ phân công lao động xã hội theo ngành và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lí sẽ phát huy lợi thế so sánh, tranh thủ thời cơ mở cửa, hội nhập.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nông nghiệp - “phi nông bắt ổn”, đảm bảo an ninh lương thực, thúc đẩy nền kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, nuôi sống phân lớn dân cư (53% lao động và 70% nhân khẩu).</li> <li>• Công nghiệp - “phi công bắt phú”, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá là bước chuyển</li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>được vai trò của cơ cấu ngành kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại ở Việt Nam</p> <p>+ Vai trò quan trọng của cơ cấu ngành kinh tế</p> <p>+ Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá</p> <p><b>Kỹ năng</b></p> <p>- Vẽ và nhận xét biểu đồ</p> <p>- Nhận xét các bảng số liệu, biểu đồ về tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch CCKT.</p> <p>- Tính và nhận xét sự chuyển dịch theo nhóm ngành.</p>	<p>tất yếu, động lực tăng trưởng cho toàn bộ nền kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dịch vụ - “phi thương bất hoạt”, động lực tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế cũng như các đô thị, trung tâm kinh tế lớn.</li> </ul> <p>+ Cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng: tỉ trọng nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp tiếp tục giảm (dẫn chứng), tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng liên tục, tỉ trọng nhóm ngành dịch vụ không ổn định song đã chặn được sự suy giảm.</p> <p>+ Xu hướng chuyển dịch là tích cực, phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) theo hướng hiện đại trong điều kiện của nước ta hiện nay. Tuy nhiên, xét tổng thể CCKT theo ngành của Việt Nam cũng chỉ tương đương với CCKT của những nước trong khu vực Đông Nam Á vào những năm 80 thế kỉ trước và vẫn còn lạc hậu so với một số nước.</p> <p>+ Phân tích CCKT trong từng nhóm ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nông - lâm - ngư nghiệp: giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản; chuyển từ cây, con có giá trị tăng thêm thấp sang cây, con có giá trị tăng thêm cao, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, có giá cả cao.</li> <li>• Công nghiệp: trong 3 nhóm ngành công nghiệp, tỉ trọng nhóm ngành khai thác có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến có xu hướng tăng, đặc biệt là những ngành có thị trường tiêu thụ trong nước cao (cơ khí, giày - da, dệt - may, chế biến lương thực - thực phẩm...) và xuất khẩu ra nước ngoài.</li> <li>• Dịch vụ: một số ngành khá phát triển như khách sạn, nhà hàng, vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng...</li> </ul> <p>- Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế (biểu đồ đường). Nhận xét tốc độ tăng trưởng của từng khu vực, theo từng giai đoạn.</p> <p>- Gắn với yêu cầu kiến thức để chứng minh các nhận định</p> <p>- Tỉ trọng của từng ngành nông, lâm, thủy sản và sự chuyển dịch giai đoạn 2000 - 2005.</p>
2	<p><b>Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Phân tích và giải thích được vì sao nền nông nghiệp nước ta là một nền nông nghiệp nhiệt đới.</p> <p>- Hiểu được sản xuất lương thực, thực phẩm là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Những thành tựu</p>	<p>- Điều kiện tự nhiên</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khí hậu nhiều đới ẩm gió mùa tạo nên tăng quy định nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới (phân hoá khí hậu theo mùa, độ cao và vĩ độ) → tập đoàn cây con phong phú, cơ cấu mùa vụ thay đổi, khả năng xen canh, tăng canh gối vụ)</li> <li>• Đất trồng</li> <li>• Nguồn nước</li> <li>• Các khó khăn do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra làm cho sản xuất nông nghiệp bấp bênh, không ổn định.</li> </ul> <p>- Kinh tế - xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh nghiệm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới (lúa nước, cây công nghiệp...)</li> </ul>



TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>trong sản xuất lương thực, thực phẩm, nguyên nhân.</p> <p>+ Tầm quan trọng của sản xuất lương thực, thực phẩm</p> <p>+ Những thành tựu trong sản xuất lương thực, thực phẩm</p> <p>+ Nguyên nhân</p> <p>- Giải thích được ý nghĩa kinh tế, xã hội, môi trường của việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>- Biết sử dụng và khai thác Atlát Địa lí Việt Nam</p> <p>+ Đề chỉ ra các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới tiêu biểu cho từng vùng và cả nước, các tập đoàn cây, con ở các vùng sinh thái khác nhau;</p> <p>+ Phân tích những thành tựu trong sản xuất lương thực (lúa và hoa màu)</p> <p>- Biết tính toán, vẽ, nhận xét biểu đồ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các sản phẩm nông sản xuất khẩu lợi thế của nông nghiệp nhiệt đới: gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, thủy sản....)</li> <li>+ Cung cấp lương thực, thực phẩm cho 85 triệu người; tạo ra nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo nguồn hàng xuất khẩu; đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ quốc phòng; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi; góp phần đưa nông nghiệp thành nền sản xuất hàng hoá; đẩy mạnh phân công lao động theo ngành và lãnh thổ, tạo việc làm; góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách của xã hội.</li> <li>+ Diện tích (cây lương thực, riêng lúa), năng suất, sản lượng tăng nhanh. Việt Nam đứng thứ 5 về sản lượng lương thực trên thế giới và đứng thứ 2 về xuất khẩu lúa gạo (2005).</li> <li>+ Bình quân lương thực quy thóc tăng nhanh từ 305 kg/người năm 1990 lên 476 kg/người năm 2005</li> <li>+ Nước xuất khẩu lúa gạo thứ 2 thế giới sau Thái Lan (gần 5,3 triệu tấn năm 2005 và 4,6 triệu tấn năm 2007).</li> <li>+ Hoa màu lương thực cũng phát triển ổn định và chuyển dần sang sản xuất hàng hoá.</li> <li>+ Hình thành 2 vùng trọng điểm lương thực.</li> <li>+ Đường lối phát triển nông nghiệp (nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, chương trình lương thực - thực phẩm là một trong ba chương trình kinh tế lớn của nhà nước, Chính sách ruộng đất, khai hoang, cải tạo đất...)</li> <li>+ Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn...</li> <li>+ Đẩy mạnh khoa học kỹ thuật (giống, đổi mới cơ cấu mùa vụ)</li> <li>+ Nhu cầu thị trường (trong nước, thế giới...)</li> <li>+ Kinh tế (cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng; tạo tiền đề đa dạng hoá cơ cấu ngành công nghiệp và phân bố lại sản xuất công nghiệp; tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, trong đó cao su, cà phê ở câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỉ USD trở lên; thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng còn khó khăn...)</li> <li>+ Xã hội (giải quyết việc làm; nâng cao mức sống và thay đổi tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc ít người; góp phần phân bố lại dân cư và lao động...)</li> <li>+ Môi trường (điều hoà khí hậu, chống xói mòn, hạn chế hạ thấp mực nước ngầm, bảo vệ môi trường sinh thái...)</li> <li>- Trang nông nghiệp chung</li> <li>+ Trang nông nghiệp chung và trang nông nghiệp (lúa, hoa màu và cây công nghiệp)</li> <li>+ Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, đặc biệt là cây lương thực và cây công nghiệp</li> </ul>

**Chuyên đề 6: Một số vấn đề phát triển, phân bố công nghiệp và các ngành dịch vụ**

**Số tiết: 5**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<p><b>Một số vấn đề phát triển, phân bố công nghiệp</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được khái niệm, nội dung của cơ cấu ngành công nghiệp. Giải thích được nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.</li> <li>- Hiểu được khái niệm và vai trò của ngành công nghiệp trọng điểm. Chứng minh được các ngành công nghiệp năng lượng, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng là các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.</li> <li>- Giải thích được vì sao các khu công nghiệp (KCN) tập trung lại phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung và tại sao vùng Đông Nam Bộ có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước.</li> <li>+ Về các KCN</li> <li>+ Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ cao nhất cả nước</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách vẽ và phân tích bảng số liệu, biểu đồ để củng cố kiến thức</li> <li>- Biết cách sử dụng và khai thác Atlát Địa lí Việt Nam và bản đồ trong SGK để xác định các khu vực tập trung công</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể tham khảo tài liệu chủ đề tự chọn nâng cao (chủ đề 3 - Địa lí công nghiệp Việt Nam, NXB Giáo dục, H2007)</li> <li>+ Khái niệm: là những bộ phận hợp thành quá trình sản xuất công nghiệp và mối liên hệ sản xuất giữa các bộ phận đó biểu thị bằng tỉ trọng của từng bộ phận so với toàn bộ giá trị sản xuất. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nội dung: tổng thể số lượng các nhóm ngành, tỉ trọng của các nhóm ngành trong toàn bộ nền công nghiệp và mối liên hệ qua lại giữa các nhóm ngành.</li> <li>• Chỉ ra cách phân chia ngành công nghiệp Việt Nam (tham khảo Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê)</li> <li>• Cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt (giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp chế biến) nhằm thích ứng với tình hình mới để hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới, do kết quả tác động của nhiều nhân tố (Đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối công nghiệp hoá - hiện đại hoá; thị trường; khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội; xu hướng chung của toàn thế giới...)</li> </ul> </li> <li>+ Khái niệm: Ngoài kiến thức trong SGK, nhấn mạnh thêm là các ngành có tốc độ phát triển cao, có công nghệ kĩ thuật hiện đại, có sản phẩm thâm nhập nhiều trên thị trường thế giới, có khả năng sử dụng tay nghề cao của người lao động và có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài...</li> <li>+ Vai trò: góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh; góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá...</li> <li>+ Giải thích các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào các đặc điểm chủ yếu: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thế mạnh lâu dài: nguồn nguyên nhiên liệu phong phú và vững chắc, thị trường tiêu thụ rộng lớn (đối với ngành năng lượng); nguồn nguyên liệu phong phú dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, cơ sở vật chất kĩ thuật khá phát triển (đối với ngành chế biến nông - lâm - thủy sản); nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, tay nghề cao, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, nguồn nguyên liệu trong nước, cơ sở vật chất kĩ thuật và đầu tư (đối với ngành công nghiệp hàng tiêu dùng)...</li> <li>• Mang lại hiệu quả kinh tế cao: (chứng minh theo từng ngành), ví dụ công nghiệp hàng tiêu dùng: đầu tư vốn ít, thu hồi nhanh, giải quyết lao động, việc làm, nguồn xuất khẩu lớn.</li> <li>• Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác, ví dụ: công nghiệp năng lượng tác động mạnh mẽ, toàn diện đến quy mô, kĩ thuật - công nghệ, chất lượng sản phẩm của các ngành kinh tế; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thúc đẩy sản xuất nông</li> </ul> </li> </ul>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		nghiệp, các trung tâm công nghiệp, các ngành công nghiệp trọng điểm.	nghiệp, công nghiệp cơ khí, hoá chất, hoạt động ngoại thương... + Tập trung giải thích và chứng minh cho các nhân tố: vị trí địa lí thuận lợi; kết cấu hạ tầng tốt; nguồn lao động đông đảo với chất lượng cao; thị trường tiêu thụ rộng lớn; kinh tế phát triển cao hơn so với các vùng khác; cơ cấu vùng kinh tế trọng điểm; các nguyên nhân khác (đổi mới cơ chế quản lí, năng động, thích ứng với cơ chế thị trường, sự có mặt của một số tài nguyên...) + Tập trung vào các nhân tố nổi bật như vị trí địa lí thuận lợi; tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên liệu dồi dào (vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước, trữ lượng dầu khí lớn nhất và đang khai thác có hiệu quả); cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện nhất cả nước; tập trung lực lượng lao động có trình độ kĩ thuật và tay nghề cao, nhạy bén với thị trường; thu hút được nhiều FDI; có đường lối phát triển năng động... - Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo 3 nhóm ngành, bảng số liệu cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ. - Trang công nghiệp chung và trang các ngành công nghiệp trọng điểm
2	<b>Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích được vai trò cũng như những thuận lợi, khó khăn đối với việc phát triển giao thông vận tải ở nước ta, đặc điểm của cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hoá phân theo loại hình vận tải. + Vai trò của giao thông vận tải + Những thuận lợi và khó khăn để phát triển giao thông vận tải + Đặc điểm của cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hoá - Nêu được vai trò của ngành thương mại trong điều kiện hiện nay ở nước ta. Giải thích tại sao 3 vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và	+ Một ngành sản xuất đặc biệt vừa mang tính chất sản xuất vật chất, vừa mang tính dịch vụ; là ngành quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, không tạo ra sản phẩm mà đưa sản phẩm đến nơi sản xuất và tiêu thụ; tham gia hầu hết các khâu của quá trình sản xuất, cầu nối giữa sản xuất với sản xuất, sản xuất với tiêu dùng đồng thời phục vụ đời sống dân cư; đóng vai trò quan trọng trong việc quản lí, chỉ đạo của nhà nước; tạo mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các vùng và địa phương; góp phần giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới. + Thuận lợi: về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên (vùng biển rộng lớn, đường hàng hải quốc tế, vị trí trung chuyển một số tuyến đường hàng không quốc tế, đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt và đường xuyên lục địa Á - Âu, đường bờ biển dài có nhiều vũng, vịnh sâu, nhiều sông...), điều kiện kinh tế - xã hội (cơ sở vật chất kĩ thuật, lực lượng lao động, đường lối chính sách ưu tiên phát triển giao thông vận tải, sự phát triển của các ngành kinh tế, sự cải thiện đời sống gia tăng nhu cầu đi lại, mở rộng quan hệ quốc tế, đầu tư...) + Khó khăn: về tự nhiên (địa hình, biến động thời tiết, thủy chế sông ngòi...), về kinh tế - xã hội (cơ sở vật chất kĩ thuật thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu, thiếu vốn đầu tư, trình độ quản lí, đền bù giải toả mặt bằng...) + Về hành khách: cơ cấu vận chuyển bằng đường bộ cao nhất, rồi đến đường sông; còn trong cơ cấu luân chuyển, thứ tự là đường bộ, đường hàng không... + Về hàng hoá: cơ cấu vận chuyển đường bộ đứng đầu, tiếp theo là đường sông, đường biển; còn về cơ cấu luân chuyển thứ tự là đường biển, đường bộ..., giải thích do cự li vận chuyển và cước phí vận chuyển. + Cầu nối giữa sản xuất với sản xuất, giữa sản xuất với tiêu dùng; có vai trò điều tiết sản

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước.</p> <p>+Vai trò của thương mại</p> <p>+Giải thích nguyên nhân 3 vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng cao nhất về tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước.</p> <p>- Phân tích được các nguồn lực phát triển hoạt động ngoại thương của nước ta.</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <p>- Biết phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ</p> <p>- Biết cách khai thác và sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam, bản đồ trong SGK.</p>	<p>xuất; hướng dẫn tiêu dùng và tạo ra các tập quán tiêu dùng mới; thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ; hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó thúc đẩy phát triển nền kinh tế</p> <p>+ Năm 2005: vùng Đông Nam Bộ chiếm 32,7%, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 20,1% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 20,3% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Vì đây là 3 vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, dân số đông, kinh tế phát triển, hàng hoá đa dạng, nhu cầu tiêu dùng lớn...</p> <p>+ Tập trung vào các nguồn lực chính như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vị trí địa lí</li> <li>• Tài nguyên thiên nhiên (dầu khí, than, nguyên liệu từ nông nghiệp...)</li> <li>• Dân cư và nguồn lao động (sản xuất các mặt hàng lợi thế về lao động, tiêu thụ...)</li> <li>• Sự phát triển của các ngành kinh tế (tạo nguồn hàng và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, đòi hỏi nhập khẩu máy móc, nguyên liệu...)</li> <li>• Thị trường xuất khẩu (truyền thống, EU, Bắc Mỹ...)</li> <li>• Chính sách</li> </ul> <p>- Về cơ cấu vận tải, thương mại, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hoá.</p> <p>- Các trang giao thông, thương mại...</p>

**Chuyên đề 7: Địa lí phát triển kinh tế các vùng**  
**Số tiết: 6**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<b>Trung du và miền núi Bắc Bộ</b>	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Phân tích được các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p> <p>+ Vị trí địa lí.</p> <p>+ Thế mạnh về tự nhiên</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoáng sản</li> <li>• Thủy điện</li> <li>• Đất, khí hậu</li> <li>• Biển</li> </ul>	<p>- Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào (có thể giao lưu thuận lợi bằng đường bộ, đường sắt qua các cửa khẩu), phía Đông giáp biển Đông, phía Nam giáp Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.</p> <p>- Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta (than, khoáng sản kim loại và phi kim loại), có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước, đất và khí hậu thuận lợi cho cây trồng phát triển. Thế mạnh về biển (giao thông, du lịch,</p>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Du lịch</li> </ul> + Hạn chế: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tự nhiên</li> <li>• Kinh tế – xã hội</li> </ul> - Phân tích khả năng khai thác các thế mạnh và định hướng để phát triển các ngành thuộc về thế mạnh của vùng. - So sánh các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc. <b>Kĩ năng</b> - Sử dụng Átlát địa lí Việt Nam phân tích các thế mạnh và hạn chế trong việc xây dựng công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. - Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê có liên quan đến nội dung bài học.	thuỷ hải sản...). Có nhiều tiềm năng du lịch. - Là vùng có địa hình núi cao, chia cắt; nhiều tai biến thiên nhiên; cơ sở hạ tầng và trình độ dân trí còn hạn chế... - Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc lớn; thuỷ sản và du lịch. - Sự giống và khác nhau về điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội. - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam cửa khẩu: Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang...; các trung tâm công nghiệp: Uông Bí, Thái Nguyên, Việt Trì; một số nhà máy điện: Hoà Bình, Thác Bà, Sơn La, Phả Lại, ...
2	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích được các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng. + Thế mạnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vị trí địa lí</li> <li>• Tự nhiên</li> <li>• Kinh tế – xã hội</li> </ul> + Hạn chế: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sức ép dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội, chất lượng cuộc sống, tài nguyên môi trường.</li> <li>• Tai biến thiên nhiên, một số tài nguyên bị suy thoái, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.</li> </ul> - Hiểu và phân tích được các vấn đề về dân số và các vấn đề về lương thực, thực phẩm của vùng. <b>Kĩ năng</b> - Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ và phân tích số liệu thống kê để thấy được mối quan hệ giữa dân số và vấn đề sản xuất lương thực.	- Giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, có vịnh Bắc Bộ...; tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng (đất, nước, khí hậu, khoáng sản); mật độ dân số đông nhất cả nước, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn... - Tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản. - Dân cư và nguồn lao động, cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, lịch sử khai thác lãnh thổ. - Dân số đông, phân bố không đều, nguyên nhân, hậu quả và giải pháp. - Vấn đề lương thực, thực phẩm: các nguồn lực chính; tình hình phát triển; định hướng phát triển.
3	<b>Duyên hải miền Trung</b>	<b>Kiến thức</b> - Phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng.	- Là cầu nối 2 vùng kinh tế phát triển nhất nước ta; là cửa ngõ thông ra biển gần nhất của Tây Nguyên và Lào.

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>+ Thế mạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vị trí địa lí</li> <li>• Tự nhiên</li> <li>• Kinh tế – xã hội</li> </ul> <p>+ Hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiên tai.</li> <li>• Cơ sở hạ tầng chậm phát triển.</li> </ul> <p>- So sánh điều kiện phát triển kinh tế – xã hội giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <p>- Sử dụng Átlát địa lí Việt Nam phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p>	<p>- Tài nguyên biển, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản.</p> <p>- Dân cư và nguồn lao động; cơ sở vật chất kĩ thuật – cơ sở hạ tầng.</p> <p>- Thể hiện đúng các dãy núi (Hoành Sơn, Bạch Mã, Trường Sơn); sông (Gianh, Thu Bồn, Ba); cửa khẩu (Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo) lên trên lược đồ.</p> <p>- Điền và ghi đúng trên lược đồ : Thanh Hoá, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn</p>
4	Tây Nguyên	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Phân tích được các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p> <p>+ Vị trí địa lí.</p> <p>+ Thế mạnh về tự nhiên</p> <p>+ Hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tự nhiên</li> <li>• Kinh tế – xã hội</li> </ul> <p>- So sánh các thế mạnh về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội; đối với việc phát triển cây công nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <p>- Sử dụng Átlát địa lí Việt Nam phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p> <p>- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế của Tây Nguyên.</p>	<p>- Không giáp biển, có ý nghĩa kinh tế và an ninh quốc phòng.</p> <p>- Địa hình, đất, khí hậu, tiềm năng thuỷ điện, khoáng sản (bôxít), tài nguyên rừng.</p> <p>- Mùa khô kéo dài, nhiều dân tộc ít người sinh sống, trình độ lao động thấp, cơ sở hạ tầng và công nghiệp hạn chế.</p> <p>- Điền và ghi đúng trên lược đồ: cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Lê Thanh; nhà máy thuỷ điện Yaly, Xê Xan 3, Đrây H'Linh; Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt.</p>
5	Đông Nam Bộ	<p><b>Kiến thức</b></p> <p>- Phân tích được các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p> <p>+ Vị trí địa lí.</p> <p>+ Thế mạnh về tự nhiên: Tài nguyên thiên nhiên phong phú và</p>	<p>- Vị trí địa lí rất thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.</p> <p>- Địa hình, đất đai, tiềm năng thuỷ điện, thế mạnh về biển, rừng...</p> <p>- Lực lượng lao động ; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, khả năng thu hút đầu tư....</p>

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức độ cần đạt</b>	<b>Ghi chú</b>
		<p>đa dạng.            + Thế mạnh về kinh tế – xã hội            + Hạn chế: thiếu nước mùa khô, ô nhiễm môi trường...            - Chứng minh và giải thích Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất cả nước.  <b>Kĩ năng</b>            - Sử dụng Átlát địa lí Việt Nam, so sánh các thế mạnh phát triển kinh tế – xã hội giữa Đông Nam Bộ với Trung du và miền núi phía Bắc; so sánh điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.            - Dựa vào bản đồ Công nghiệp Việt Nam, so sánh một số trung tâm công nghiệp ở Đông Nam Bộ với một số trung tâm công nghiệp ở vùng khác.</p>	<p>- Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam các cửa khẩu: Hoa Lư, Xa Mát, Mộc Bài.            - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Tây Ninh.</p>
6	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<p><b>Kiến thức</b>            - Phân tích các thế mạnh và hạn chế về nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng.            - Phân tích các thế mạnh, hạn chế; trình bày tình hình và các biện pháp để tăng cường sản lượng lương thực, thực phẩm ở đồng bằng này.            - So sánh những thế mạnh để phát triển lương thực, thực phẩm giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.  <b>Kĩ năng</b>            - Sử dụng bản đồ so sánh điều kiện phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long với Đồng bằng sông Hồng.            - Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được sự phát triển lương thực, thực phẩm ở vùng này.</p>	<p>- Đất, khí hậu, mạng lưới sông ngòi, sinh vật (rừng, biển); mùa lũ, mùa khô kéo dài; đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, thiếu chất dinh dưỡng; nghèo khoáng sản.            - Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước.             - Điền và ghi đúng trên lược đồ Việt Nam: Cần Thơ, Cà Mau, Long Xuyên, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hà Tiên.</p>

**Chuyên đề 8: Phát triển kinh tế biển và các vùng kinh tế trọng điểm**

**Số tiết: 3**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức độ cần đạt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Vấn đề phát triển kinh tế biển</b>	<p><b>Kiến thức</b>            - Xác định được các bộ phận của vùng biển nước ta và hiểu được vai trò quan trọng của kinh tế</p>	<p>+ Các bộ phận của vùng biển nước ta gồm: vùng nội thủy; lãnh hải; vùng tiếp giáp lãnh hải; vùng đặc quyền kinh tế biển; thềm lục địa (tham khảo luật Biển và Công ước quốc tế về biển, 1982).</p>

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
		<p>biển.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta</li> <li>- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo trong nền kinh tế nước ta và thế mạnh đặc trưng của các huyện đảo.</li> <li>+ Ý nghĩa chiến lược</li> <li>+ Thế mạnh đặc trưng</li> </ul> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách khai thác Atlát Địa lí Việt Nam và bản đồ treo tường để xác định các bộ phận của vùng biển nước ta, sự phân bố các tài nguyên biển, hệ thống các đảo quan trọng và các huyện đảo của nước ta.</li> <li>- Biết viết báo cáo ngắn về đặc điểm phân bố tài nguyên và các ngành kinh tế biển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vai trò quan trọng của kinh tế biển ở nước ta: nước ta có đường bờ biển dài, trong khi nguồn tài nguyên trên đất liền ngày càng hạn chế, 28/63 tỉnh, thành phố giáp biển; vùng biển giàu nguồn lợi, có điều kiện phát triển giao thông vận tải biển, du lịch; kinh tế biển góp phần quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nâng cao đời sống nhân dân, tạo mặt hàng xuất khẩu, cửa ngõ giao lưu với các nước...</li> <li>+ Tài nguyên thiên nhiên: khoáng sản, sinh vật biển, du lịch, tài nguyên cho giao thông vận tải biển... (dẫn chứng)</li> <li>+ Thiên tai: bão, lũ lụt, sạt lở bờ biển, cát bay, triều cường... (dẫn chứng)</li> <li>+ Phát triển kinh tế: đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và khai thác các đặc sản biển (bào ngư, đồi mồi, ngọc trai, tổ yến...); phát triển công nghiệp chế biến thủy, hải sản; dịch vụ du lịch biển - đảo; cung cấp hàng xuất khẩu có giá trị cao, thu nguồn ngoại tệ lớn.</li> <li>+ Các huyện đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa thuộc chủ quyền nước ta.</li> <li>+ Chỉ ra các thế mạnh đặc trưng của 12 huyện đảo ở nước ta, ví dụ huyện đảo Vân Đồn (nuôi trồng thủy sản, du lịch, trồng rừng...); Phú Quốc (nghề cá, chế biến nước mắm, du lịch, kinh tế tổng hợp...); Lý Sơn (đi biển và trồng tỏi xuất khẩu...); Cát Hải (nghề cá, du lịch, dịch vụ hàng hải...)</li> <li>- Các trang Atlát Địa lí Việt Nam: trang hình thể, địa chất khoáng sản, lâm nghiệp và thủy sản, giao thông và du lịch.</li> <li>- Nguồn lợi hải sản và nuôi trồng; điểm và trung tâm du lịch; cảng biển và các mỏ dầu, khí đang khai thác</li> </ul>
2	<p><b>Các vùng kinh tế trọng điểm</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được vì sao nước ta phải hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ)</li> </ul> <p>- Chứng minh được vai trò đặc biệt quan trọng của 3 vùng KTTĐ</p> <p><b>Kĩ năng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết phân tích bảng số liệu để thấy được vai trò quan trọng của 3 vùng KTTĐ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp nên cần có những đầu tàu để thúc đẩy sự phát triển kinh tế cả nước; nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội tuy phong phú, đa dạng nhưng lại có sự phân hoá giữa các vùng trong khi nguồn vốn còn hạn chế đòi hỏi phải đầu tư có trọng điểm; lựa chọn các vùng KTTĐ để thu hút đầu tư nước ngoài; 3 vùng KTTĐ là hạt nhân, đòn bẩy lôi kéo sự phát triển của các vùng kinh tế khác.</li> <li>+ Hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, cơ sở hạ tầng và lao động kĩ thuật (dẫn chứng).</li> <li>+ 3 vùng KTTĐ có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của cả nước (dẫn chứng).</li> <li>+ 3 vùng KTTĐ là địa bàn tập trung phần lớn các KCN và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước (dẫn chứng).</li> <li>+ Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu cả nước và thu hút lớn vốn đầu tư nước ngoài...</li> </ul>



<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Mức độ cần đạt</i>	<i>Ghi chú</i>
		- Biết khai thác và sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, bản đồ trong SGK để xác định ranh giới các vùng KTTĐ và sự phát triển của nó.	- Bảng một số chỉ số kinh tế của 3 vùng KTTĐ và một số bảng có liên quan (như công nghiệp...) - Trang 3 vùng KTTĐ...

#### **IV. Giải thích và hướng dẫn thực hiện**

##### **1. Kế hoạch dạy học**

- Nội dung nâng cao: Thực hiện theo kế hoạch và phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT.
- Nội dung chuyên sâu: Việc sắp xếp các chủ đề chuyên sâu bám sát theo nội dung chương trình nâng cao.

Nội dung nâng cao và chuyên sâu gắn bó với nhau tạo nên sự thống nhất của môn học, vì vậy cần được thực hiện đồng thời trong cùng một thời điểm, không nên hoàn thành nội dung nâng cao mới thực hiện nội dung chuyên sâu.

##### **2. Nội dung giảng dạy**

###### *a) Các căn cứ để lựa chọn và cấu trúc nội dung chuyên sâu*

- Mục tiêu dạy học của các trường chuyên
- Chương trình, SGK Địa lí lớp 12 nâng cao THPT
- Chương trình tự chọn THPT môn Địa lí
- Thực tiễn dạy học ở các trường chuyên.

###### *b) Gợi ý thực hiện nội dung chuyên sâu*

Dựa trên nội dung chương trình nâng cao, nội dung chuyên sâu đi sâu hơn, đồng thời có bổ sung thêm một số kiến thức, kỹ năng về đặc điểm của các thành phần tự nhiên, sự phân hoá của tự nhiên Việt Nam; vấn đề sử dụng, bảo vệ tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường Việt Nam (phần Địa lí tự nhiên); những vấn đề của địa lí dân cư; chuyên dịch cơ cấu kinh tế; một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp; một số vấn đề phát triển, phân bố công nghiệp và các ngành dịch vụ; địa lí phát triển kinh tế các vùng; phát triển kinh tế biển và các vùng kinh tế trọng điểm (phần Địa lí kinh tế – xã hội) nhằm giúp học sinh hiểu sâu và rộng hơn nội dung chương trình Địa lí lớp 12 và tạo điều kiện cho các em tham gia các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Trong quá trình dạy học, tùy điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng học sinh, GV có thể tăng hoặc giảm thời lượng dạy học các nội dung chuyên sâu cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của chương trình, không cắt xén các nội dung nêu trên.

###### *c) Gợi ý biên soạn thêm một số nội dung chuyên sâu cho phù hợp với thực tiễn địa phương, cập nhật xu hướng thi học sinh giỏi quốc gia*

Bên cạnh các nội dung quy định trong chương trình nâng cao đã được cụ thể hoá trong SGK nâng cao, giáo viên có thể biên soạn nội dung chuyên sâu theo hướng dẫn này để có tài liệu cụ thể thuận lợi cho việc dạy học của thầy, trò và đáp ứng tốt hơn cho các kì thi học sinh giỏi quốc gia.

Nguyên tắc biên soạn chương trình chuyên sâu:

- Không trùng lặp nội dung đã có trong chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu do Bộ ban hành.
- Bảo đảm chính xác, khoa học và cập nhật.
- Có tác dụng hỗ trợ tốt cho việc học tập các nội dung của chương trình nâng cao.
- Có tính thiết thực và phù hợp khả năng nhận thức của học sinh.

*d) Quy định những nội dung thi học sinh giỏi quốc gia*

Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần đảm bảo được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đã quy định trong chương trình Địa lí lớp 12 do Bộ ban hành (chương trình nâng cao và chương trình chuyên sâu).

**3. Về phương pháp và phương tiện dạy học**

*a) Phương pháp dạy học*

Phương pháp dạy học cần được đổi mới nhằm phát huy tính tích cực chủ động của HS.

- Đổi mới phương pháp dạy học Địa lí (PPDHĐL) theo định hướng tích cực hoá hoạt động học tập của HS không có nghĩa là loại bỏ các PPDH hiện có (còn gọi là PPDH truyền thống) và thay vào đó là các PPDH mới (còn gọi là PPDH hiện đại), mà phải tìm ra cách vận dụng và phối hợp các PPDH một cách linh hoạt nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong học tập. Cần kế thừa, phát triển những mặt tích cực của các PPDH truyền thống như PP thuyết trình, giảng giải, đàm thoại...; đồng thời phải học hỏi, vận dụng một số PPDH có nhiều khả năng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS như phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ...

- Đổi mới PPDH không chỉ là đổi mới PP dạy (cách dạy) của thầy mà còn phải quan tâm đến PP học (cách học) của trò, phải “dạy cách tự học” cho HS. Từ đó, từng bước hình thành cho HS năng lực tự học, tự nghiên cứu để họ có thể tự bổ sung kiến thức và học thường xuyên suốt đời.

- Đổi mới PPDH phải chú ý tới đặc trưng về nội dung và phương pháp của môn học. PPDH có mối quan hệ biện chứng với nội dung dạy học, vì vậy bên cạnh những PPDH chung có thể sử dụng cho nhiều bộ môn khác nhau thì việc sử dụng các PPDH đặc thù trong dạy học Địa lí có vai trò quan trọng như phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (thường gọi là PP trực quan).

- Cần đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy – học (cá nhân, theo nhóm, theo lớp; học trong lớp và trên thực địa ...) nhằm hình thành và phát triển ở HS khả năng sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp...

*b) Phương tiện dạy học*

- Cần có đủ các phương tiện dạy học theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ ban hành. Ngoài ra, các trường có thể trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc dạy học Địa lí lớp 12.

- Trong quá trình sử dụng các phương tiện dạy học, cần lưu ý:

+ Coi trọng chức năng là "nguồn kiến thức" của các phương tiện dạy học, không chỉ sử dụng các phương tiện dạy học để minh hoạ cho nội dung bài giảng.

+ GV không là người "độc quyền" sử dụng các phương tiện dạy học, mà phải là người tổ chức, hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các phương tiện dạy học, qua đó rèn luyện kỹ năng địa lí và phương pháp tự học cho HS.

+ Hướng dẫn HS sử dụng các phương tiện dạy học theo một quy trình hợp lý để có thể khai thác tối đa kiến thức từ các phương tiện đó.

**4. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh**

a) Cần đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Đánh giá theo kết quả đầu ra: Kết quả đầu ra là kết quả của một quá trình học tập trong một thời gian dài, "cái" mà HS học được chứ không phải "cái" mà GV dạy. Những kết quả này về cơ bản được xác định trong mục tiêu và chuẩn kiến thức - kỹ năng của chương trình Địa lí lớp 12 nâng cao.

c) Đánh giá quá trình: Đánh giá quá trình đòi hỏi việc ĐGKQHT của HS không chỉ thông qua các bài kiểm tra định kì, mà còn phải thông qua các hình thức đánh giá khác trong suốt quá trình học tập của HS.

d) Nội dung kiểm tra, đánh giá: Đánh giá kết quả học tập (KQHT) thực chất là việc xem xét mức độ đạt được của HS về kiến thức, kỹ năng so với mục tiêu môn học đã đề ra. Vì vậy, cần căn cứ vào mục tiêu của môn Địa lí lớp 12, chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình Địa lí lớp 12 nâng cao và nội dung chuyên sâu để xác định nội dung kiểm tra, đánh giá.

Về mặt kiến thức, kết quả học tập của HS có thể được đánh giá theo các mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng; song đối với HS cấp THPT, đặc biệt với HS các trường chuyên, cần tăng cường đánh giá ở các mức độ thông hiểu và vận dụng. Mức độ thông hiểu đòi hỏi HS phải giải thích, chứng minh, phân tích được các mối quan hệ địa lí, các qui luật, sự vật, hiện tượng địa lí. Mức độ vận dụng đòi hỏi HS phải biết vận dụng kiến thức hay ý tưởng để giải quyết một vấn đề nào đó; khả năng vận dụng thể hiện khi một tình huống mới, hoặc một vấn đề của thực tiễn được đưa ra và HS phải biết vận dụng kiến thức nào trong tình huống như vậy hoặc để giải quyết vấn đề được đặt ra.

e) Hình thức và phương pháp đánh giá: Ngoài các bài kiểm tra, cần đánh giá kết quả học tập của HS qua các hình thức đánh giá khác như đánh giá qua thực hành, thảo luận nhóm, báo cáo ngắn của HS... , đồng thời cần sử dụng nhiều phương pháp đánh giá như trắc nghiệm tự luận, trắc nghiệm khách quan, phương pháp quan sát...

g) Tạo điều kiện để HS được tự đánh giá, kết hợp giữa việc đánh giá của GV với tự đánh giá của HS qua đó để điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học.

-----Hết-----